

PHẬT HỌC

佛學

PHƯƠNG TIỆN TU HỌC PHẬT PHÁP - PHÁT HÀNH HÀNG THÁNG

SỐ 265, NĂM THỨ 21

THÁNG 8-2016



Điện Tử Thư (E-Mail): huynhaitong@gmail.com

Mạng Nhện Toàn Cầu (World Wide Web): <http://www.nsphathoc.org>



NGUYỆT SAN PHẬT HỌC

Chủ Biên:

PHÚC TRUNG

Thủ Quỹ:

DIỆU LAN

Kiểm Soát:

PHƯỚC SƠN

Ban Biên Tập:

**BÌNH ANSON
CHÂN ĐẠI LƯỢNG
MINH HÒA
NHÂN CA
TÂM KHÔNG
TÂM TUỆ TĨNH
TUỆ VIÊN**

Cộng Tác:

**CHÍNH HẠNH
HÀN TRÚC
HỒNG DƯƠNG
MINH CHÁNH
MINH ĐỨC
TRẦN TRUNG ĐẠO**

Kỹ Thuật:

**MINH HÒA
NHÂN CA**

Mục Lục

<u>Mùa Vu Lan</u>	<i>BBT</i>	3
<u>Phụ Nữ và Phật Giáo</u>	<i>Hoang Phong chuyển ngữ</i>	4
<u>Pháp cú 311, 312</u>	<i>HT. Thích Minh Châu dịch</i>	25
<u>Hư Hư Lục Cô Lái Đò</u>	<i>Thích nữ Như Thủy</i>	25
<u>Nhớ Mẹ</u>	<i>Thiện Thuận Đào Hiếu Thảo</i>	26
<u>Thơ: Vu Lan nhớ mẹ</u>	<i>Nguyễn Quang Long</i>	29
<u>Cảm niệm Vu Lan</u>	<i>Phù Vân Nhất Đăng</i>	30

Tranh bìa

Hoa Sen

**Đôi lời thưa trước cùng quý tác giả có bài
đăng trong**

Nguyệt San Phật Học

Nhằm mục đích hoàng dương Phật Pháp, Nguyệt San Phật Học đăng lại một số bài từ các Tạp Chí, Sách, Báo Phật Giáo. Có những bài không thể liên lạc được với tác giả, xin quý vị hoan hỷ miễn thứ cho.

Ban Biên Tập

Nguyệt San Phật Học

Mùa Vu Lan

Theo tín ngưỡng dân gian, là ngày mở cửa ngục, ân xá cho vong nhân nên có lễ cúng Cô Hồn (vào buổi chiều) cho các vong linh không nhà cửa không nơi nương tựa, không có thân nhân trên Dương thế để thờ cúng, và là ngày mọi tù nhân ở Địa ngục có cơ hội được xá tội, được thoát sanh về cảnh giới an lành.

Đối với Phật giáo Vu Lan vào ngày Rằm tháng Bảy Âm lịch hàng năm, là ngày “Xá tội vong nhân”

Xuất phát từ sự tích về Bồ tát Mục Kiền Liên đại hiếu đã cứu mẹ của mình ra khỏi kiếp ngạ quỷ. Vu Lan là ngày lễ hàng năm để tưởng nhớ công ơn cha mẹ (và tổ tiên nói chung) - cha mẹ của kiếp này và của các kiếp trước.

Theo kinh Vu Lan thì ngày xưa, Mục Kiền Liên đã tu luyện thành công nhiều phép thần thông. Mẹ ông là bà Thanh Đề đã qua đời, ông tưởng nhớ và muốn biết bây giờ mẹ như thế nào nên dùng mắt phép nhìn khắp trời đất để tìm. Thấy mẹ mình, vì gây nhiều nghiệp ác nên phải sanh làm ngạ quỷ, bị đói khát hành hạ khổ sở, ông đã đem cơm xuống tận cõi quỷ để dâng mẹ. Tuy nhiên do đói ăn lâu ngày nên mẹ của ông khi ăn đã dùng một tay che bát cơm của mình đi không cho các cô hồn khác đến tranh cướp, vì vậy khi thức ăn đưa lên miệng đã hóa thành lửa đỏ.

Cũng theo kinh Vu-Lan-bồn, Mục Liên quay về tìm Phật để hỏi cách cứu mẹ, Phật dạy rằng: "Dù ông thần thông quảng đại đến đâu cũng không đủ sức cứu mẹ ông đâu. Chỉ có một cách nhờ hợp lực của chư tăng khắp mười phương mới mong giải cứu được. Ngày rằm tháng bảy là ngày thích hợp để cung thỉnh chư tăng, hãy sắm sửa lễ cúng vào ngày đó".

Làm theo lời Phật, mẹ của Mục Liên đã được giải thoát. Phật cũng dạy rằng: chúng sanh ai muốn báo hiếu cho cha mẹ cũng theo cách này - VuLan Bồn Pháp -. Từ đó, ngày lễ Vu-lan ra đời.

Là Phật tử, theo kinh Phật vào ngày Vu Lan, chúng ta cần phải đi chùa lễ Phật, cầu nguyện cho những thân nhân quá vãng của chúng ta, nghiệp chướng được tiêu trừ, vãng sinh về cõi tịnh.

BBT/NS/PHẬT HỌC

PHỤ NỮ VÀ PHẬT GIÁO
Femmes et Bouddhisme
Gabriela Frey | Hoang Phong chuyển ngữ



Bà Gabriela Frey

Dưới đây là phần chuyển ngữ bài thuyết trình của bà Gabriela Frey với chủ đề "Phụ nữ và Phật giáo", trước cử tọa của tổ chức Ki-tô giáo FHEDLES (Femmes et Hommes, Égalité, Droits et Libertés, dans les Églises et la Société/Nữ và Nam giới, Công bằng, Luật pháp, Tự do, trong Nhà thờ và ngoài Xã hội). Buổi thuyết trình diễn ra ngày 5 tháng 12 năm 2013, và sau đó đã được ghi chép lại và phổ biến trên nhiều trang mạng, trong số này có trang mạng của Tổ chức FHEDLES trên đây và Hiệp hội Sakyadhita Quốc Tế (Sakyadhita International Association of Buddhist Women/Hiệp hội Phụ nữ Phật giáo trên thế giới).

Bà Gabriela Frey tu tập theo Phật giáo Tây Tạng, gốc người Đức nhưng lưu ngụ trên đất Pháp, là một nhân viên cao cấp trong Quốc hội Âu Châu từ năm 1989, đồng thời cũng là Chủ tịch Ủy ban "Phật giáo và người Phụ nữ" (Buddhism and Women) trong Liên

đoàn Phật giáo Âu Châu (EBU/European Buddhist Union), và cũng là Chủ tịch và Sáng lập viên chi nhánh Pháp của Hiệp hội Sakyadhita Quốc tế.

Bài thuyết trình trên đây nêu lên sự tranh đấu thật tích cực của các nữ tu sĩ Phật giáo tại các nước Tây Phương ngày nay, nhằm đòi hỏi sự bình đẳng giữa những người tu hành nam và nữ giới, không những tại Âu Châu mà cả trên toàn thế giới. Sự hăng say của họ cũng phản ảnh phần nào sự sinh hoạt của nền Phật giáo son trẻ nhưng nhiều hứa hẹn và tràn đầy sức sống tại phương Tây. Dầu sao thì bài thuyết trình này cũng cho thấy rõ ràng là không nhằm biểu lộ cái tôi của diễn giả, cũng không nhằm mang lại một chút "thích thú" mà người đọc có thể chờ đợi, mà là một bài nghiên cứu công phu đúng nghĩa của nó, giúp chúng ta suy nghĩ và hành động.

Trong bài thuyết trình này bà Gabriela Frey sẽ lần lượt trình bày về ba chủ đề:

1- Thái độ của Đức Phật và những người Phật giáo đối với phụ nữ

2- Sự tương quan giữa người phụ nữ, bối cảnh chùa chiền, các nam tu sĩ và vấn đề thụ phong.

3- Quan điểm của một nữ tu sĩ về Phật giáo

1- Thái độ của Đức Phật và những người Phật giáo đối với phụ nữ

Vậy giáo huấn của Đức Phật là gì?

Không được gây ra điều tai hại
Thực thi những điều lợi ích
Tinh khiết hóa tâm thức mình
Đây là giáo huấn của Đức Phật.

Giáo huấn ấy hướng vào tất cả chúng sinh, không phân biệt một chúng sinh nào. Đức Phật vạch ra con đường mang lại sự giải thoát tối thượng, và trên con đường đó tất cả mọi người - nam và nữ - đều có thể bước theo.

"Chỉ có Cỗ xe mới thật sự là quan trọng / Dù là nam giới hay nữ giới / Bất cứ ai biết sử dụng Cỗ xe / sẽ đạt được Niết bàn" (Kinh Samyutta Nikaya, I, 5, 6) (*Cỗ xe ở đây có nghĩa là Dhamma/Dharma/Đạo Pháp, Giáo lý của Đức Phật*).

Theo Đức Phật thì đời sống tâm linh chỉ có thể trọn vẹn khi nào những người tu hành nam và nữ, tất cả đều được thụ phong trọn vẹn và đầy đủ, kể cả những Phật tử tại gia nam và nữ (ghi chú 1) (*xin lưu ý các ghi chú có đánh số thứ tự là các ghi chú của bà Gabriela Frey*).

Đức Phật dạy rằng: "Khi nào người nam tu sĩ biết giữ gìn đạo đức, người nữ tu sĩ phát huy được một trí tuệ dồi dào, các đệ tử tại gia (nam và nữ) phát động được lòng tin vững chắc, thì khi đó Tăng đoàn mới sáng chói được, bởi vì chính họ là ánh sáng của toàn thể Tăng đoàn" (Anguttara Nikaya) (*"Tăng đoàn" theo định nghĩa trong kinh sách gồm có bốn thành phần: những người xuất gia nam và nữ và những người tại gia nam và nữ*).

Tội tổ tông của bà Ê-va (*péché originel/original sin, là một khái niệm căn bản của Ki-tô giáo, dùng để giải thích một số các sự "phi lý" trong xã hội nhằm áp đặt một số các quan điểm "đạo đức" cho con người*) là nguyên nhân chính yếu nhất đưa đến sự

phân chia giai cấp giới tính trong Ki-tô giáo, tội này không hề có trong Phật giáo. Cái "tội" khiến con người bị tống cổ ra khỏi thế dạng tạm gọi tương tự như thiên đường (*của Ki-tô giáo*), được giải thích trong kinh "*Aggañña-sutta*" (*của Phật giáo*). Bản kinh này là một trong số các bản kinh hiếm hoi trong kinh điển nòng cốt của Phật giáo (*tức các kinh trong Kinh Tạng*) giải thích về "nguồn gốc của mọi sự vật". Trong giai đoạn khởi nguyên, chúng sinh nhất thiết chỉ là các thể dạng tâm thần, không mang giới tính nào cả. Kinh này nêu lên quá trình của một sự diễn tiến cho thấy các sự vật và sự tách biệt giới tính đã xảy ra "như thế nào", nhưng không giải thích là "tại sao".

Học giả Phật giáo Dominique Trotignon là một trong các tác giả của quyển "*La femme*" ("*Người phụ nữ*") (ghi chú 2) nói về vị thế của người phụ nữ trong các tôn giáo khác nhau, đã trích dẫn bản kinh trên đây và đưa ra lời kết luận như sau: "*Lúc khởi thủy không có sự phân chia thứ bậc (hierarchy) nào về giới tính, cũng không cho thấy một ưu thế nào đối với nam giới: sự tách biệt giới tính trước đây chưa có, nay bắt đầu hiện ra như là một hiện tượng, tương tự như tất cả các hiện tượng khác, và cũng chỉ là kết quả tạo ra bởi sự tiến hóa, phát sinh từ một sự tạo dựng mang tính cách phân biệt nhị nguyên (dualistic differentiation/sở dĩ một sự tách biệt xảy ra là do "hành động" hay "ý nghĩ" phân biệt làm phát sinh ra nó), theo một quy trình giống hệt với quy trình phân chia tế bào (theo sự hiểu biết khoa học ngày nay)! Và đây cũng chính là "quy luật tự nhiên của mọi sự vật" (order of things): có nghĩa là sự hiển hiện của mọi hiện tượng (dhamma/pháp) cũng chỉ là kết quả phát sinh từ một số điều kiện cần thiết tạo ra nó khi đã hội đủ, và các điều kiện này thường là liên hệ đến các tác động của sự thèm muốn (desires/thèm khát, tham lam, hám*

đục). Các sự thèm muốn ấy sẽ không khởi tạo ra cho chúng sinh những sự thèm muốn khác, và các sự thèm muốn này đều mang tính cách nhị nguyên (*đối nghịch*): chẳng hạn như bám víu và ghét bỏ, ngạo mạn và khinh miệt, quyến rũ và chán ghét.... Chính vì thế mà một hệ thống phức tạp gồm các "quy ước" khác nhau dần dần được hình thành và biến đổi với thời gian (trước một cử tọa gồm các thành viên của một hiệp hội của tín ngưỡng Ki-tô giáo, bà Gabriela Frey đã mạnh dạn trình bày về quan điểm không chấp nhận sự "sáng tạo" của Phật giáo, và chỉ xem mọi hiện tượng đều phát sinh từ một số điều kiện tạo ra chúng một khi hội đủ. Các điều kiện này thường là liên hệ đến các yếu tố nội tâm như ghét bỏ, bám víu, thèm khát... tạo ra tính cách nhị nguyên - chủ thể và đối tượng - đưa đến các thể dạng đối nghịch. Tác giả Dominique Trotignon giải thích cặn kẽ và chi tiết hơn về bản kinh này trong bài thứ hai thuộc loạt bài "Phật giáo và người phụ nữ". Tương đối ít người chú ý đến bản kinh này, phải chăng là vì cách giải thích "quá xưa" về nguồn gốc hiển hiện của mọi sự vật, thế nhưng nếu phân tích thật kỹ thì chúng ta sẽ nhận thấy nhiều nét rất gần với khoa học và cả triết học ngày nay).

Theo giáo huấn của Đức Phật thì khi nào chúng ta vẫn còn bị chi phối bởi tầm nhìn mang tính cách nhị nguyên (tôi và kẻ khác, trắng và đen, v.v.) thì khi đó chúng ta vẫn còn tiếp tục bị vướng mắc trong cõi Samsara (*luân hồi*) và khổ đau. Thể dạng tâm thức sau khi loại bỏ được mọi sự thèm muốn (desires/đục vọng, thèm khát, tham lam...) và các hình thức vô minh khác, sẽ được gọi là Nirvana (*Niết bàn*). Điều này đúng với tất cả chúng sinh (nam và nữ) (*và cả với những người đồng tính luyến ái, hoặc ái nam hay ái nữ*), do đó qua một góc nhìn thật lý tưởng thì người ta có thể cho rằng "hiện thực tuyệt đối" chính là thể dạng "phi-đối-nghịch" (non

-duality) (*sự đối nghịch tạo ra thế giới hiện tượng, che khuất phía sau nó một thế giới khác, không sinh cũng không hủy hoại - nói cách khác là phi-nhị-nguyên - đó là thế giới của "hiện thực tuyệt đối", thế nhưng cũng thật hết sức lạ lùng là cái thế giới ấy cũng chỉ là thể dạng sâu kín, vắng lặng và tuyệt đối của tâm thức con người, bởi vì tính cách nhị nguyên và đối nghịch của những gì xảy ra trong thế giới bên ngoài đều là do sự thèm khát và vô minh bên trong tâm thức con người tạo dựng ra mà thôi*).

Đức Phật và cả các chúng sinh giác ngộ khác (Thatagata/các vị Như Lai khác) không ai có thể giải thoát chúng ta khỏi khổ đau và các nguyên nhân gây ra khổ đau (thèm muốn, bám víu, vô minh, hận thù) trói chặt chúng ta trong chu kỳ bất tận của sự tái sinh. Đức Phật và các vị giác ngộ chỉ có thể chỉ cho chúng ta trông thấy con đường và đưa ra các phương pháp giúp chúng ta biết cách vượt thoát khỏi chu kỳ ấy mà thôi (*trong câu trên đây tác giả nêu lên cho biết "Đức Phật và cả các vị Giác Ngộ khác hay Như Lai khác..." là có ý nói lên quan điểm của Đại Thừa: ngoài Đức Phật lịch sử ra còn có các vị Phật khác, tức là các vị Như Lai khác cũng đã đạt được Giác Ngộ. Các vị ấy có thể là Long Thọ, Thế Thân, Tịch Thiên, Đạo Nguyên..., và cả Đức Đạt-lai Lạt-ma ngày nay*).

Padhmasambhava (*một vị Thầy người Ấn thế kỷ thứ VIII, rất uyên bác đã hệ thống hóa và phát triển Kim Cương Thừa tại Tây Tạng và trong toàn vùng Hy-mã Lạp-son*) là một vị đại sư **Vajrayana** (*Kim Cương Thừa*) đã đạt được giác ngộ (tôi sẽ giải thích thêm về thuật ngữ này trong vài phút nữa) có nói như sau: người phụ nữ cũng có thể có nhiều năng khiếu hơn người đàn ông: "Thân xác con người là một nền tảng giúp phát huy trí tuệ. Thân xác thô thiển dù là của người đàn ông

hay của người đàn bà, đều mang một giá trị như nhau trong lãnh vực giác ngộ. Thế nhưng trong trường hợp mà cả hai cùng phát huy được một sự quyết tâm đích thật giúp mình đạt được giác ngộ, thì người người phụ nữ sẽ tiềm năng cao hơn" (ghi chú 3).

Đức Phật Shakyamuni (Thích-ca Mâu-ni) đưa ra ba thể loại giáo huấn (*xin lưu ý qua câu này diễn giả có ý nhấn mạnh là cả ba thể loại giáo huấn sẽ nêu lên dưới đây là Hinayana, Mahayana và Vajrayana, đều là do chính Đức Phật Shakyamuni đưa ra. Đây cũng là quan điểm chung của Đại Thừa Phật giáo, nhất là Phật giáo Tây Tạng và Đức Đạt-lai Lạt-ma*):

- **Hinayana** (còn gọi là Phật giáo của các thời kỳ đầu tiên) (*tức Phật giáo Theravada, còn được gọi một cách không chính xác là Phật giáo Tiểu Thừa, Nam Tông, Nguyên Thủy, v.v.*): theo phép tu tập của Phật giáo này thì không được làm những điều thiếu đạo đức, phải loại bỏ các xúc cảm bản loạn và tránh không tạo ra khổ đau cho mình và kẻ khác, hầu giúp mình thoát ra khỏi Samsara (cõi luân hồi) và đạt được sự giải thoát.

- **Mahayana** (còn gọi là Đại Thừa): theo thừa này thì tất cả chúng sinh đều hàm chứa hạt giống của thể dạng Tâm Thức hoàn hảo và tối thượng (còn gọi là bản thể của Phật) (*Phật tính, Như Lai tạng, Chân Như, v.v.*) cần được triển khai thêm, và đối với mọi sự vật [trong thế giới hiện tượng] thì đều ở thể dạng tương kết (interdependent) (*tức là lệ thuộc và tương liên với nhau, không có một hiện tượng nào tự nó độc lập và tách rời ra khỏi các hiện tượng khác. Nên hiểu "hiện tượng" ở đây là tất cả những gì có thể nhận biết và hình dung được thuộc bối cảnh bên ngoài cũng như những gì hiện ra trong tâm thức, chẳng hạn như tư duy, tác ý và xúc*

cảm, v.v.. Khái niệm về sự tương liên, tương kết và tương tạo là một trong các khái niệm căn bản và chủ yếu nhất trên phương diện lý thuyết của Đại Thừa). Ngoài ra theo Đại Thừa thì người tu tập phát nguyện ước vọng đạt được giác ngộ với mục đích giúp kẻ khác cũng sẽ đạt được thể dạng ấy như mình (đó là Con Đường của người Bhodhisattva/Bồ-tát) (*đây là khái niệm chủ yếu nhất trên phương diện thực hành và tu tập của Đại thừa*).

- **Vajrayana**: là "Thừa rắn chắc như kim cương" (*vajra có nghĩa là kim cương hay tiếng sét, thường dùng để ghép với một từ khác*), còn gọi là Tantrayana/Tan-tra Thừa hay Mantrayana/Man-tra Thừa): là một phương pháp giúp người tu tập quán thấy không có gì khác biệt giữa Samsara (Luân hồi) và Nirvana (Niết bàn) (*trên phương diện lý thuyết*) và sự kết hợp giữa trí tuệ và lòng từ bi (như là một phương pháp) (*tức là trên phương diện thực hành*) (*Ngoài ra trên phương diện căn bản và lý thuyết Kim Cương Thừa chấp nhận và quy nạp tất cả các tông phái và học phái - kể cả Phật giáo A-di-đà, sự khác biệt chủ yếu và đặc thù của thừa này thuộc lãnh vực thực hành nhiều hơn, đó là cách dựa vào một số phương pháp tu tập thật quyết liệt, đòi hỏi thật nhiều quyết tâm và sức cố gắng, giúp người tu tập đạt được sự giác ngộ ngay trong kiếp sống này*). Thừa Phật giáo này dựa và các kinh sách tan-tra (*là các kinh sách đặc thù của Kim Cương Thừa*), chủ trương tận dụng tất cả mọi tiềm năng xúc cảm (*khai thác sức mạnh của xúc cảm như là một phương tiện tu tập, đây là một điểm khác biệt rất lớn đối với các thừa khác, nhất là đối với Phật giáo Theravada, chủ trương phải chủ động các xúc cảm không cho chúng tạo ra các thể dạng bản loạn và khổ đau*). Nếu quán thấy được bản chất sâu xa của các thứ cấu hợp tạo ra "cái tôi" (hình tướng, giác cảm, sự

cảm nhận, sự tạo tác tâm thần và tri thức) (*kinh sách Hán ngữ gọi năm thứ này là ngũ uẩn*), thì người ta có thể xử dụng một số các "phương tiện thiện xảo" để tinh khiết hóa và biến cải các thứ ấy (*tức ngũ uẩn*) trở thành trí tuệ (*thiết nghĩ cách xử dụng thuật ngữ "phương tiện thiện xảo"/upaya để chỉ các phương pháp tu tập tích cực của Kim Cương Thừa thì không được thích nghi lắm, bởi vì đối với Thừa này thiết nghĩ phải dùng thuật ngữ "phương tiện quyết liệt" thì mới đúng*). Đây là con đường chuyển biến các độc tố trở thành các liều thuốc chữa trị hay các chất xúc tác (*catalyseurs/catalysts, đây là một từ hóa học chỉ các chất "trung gian" làm gia tăng một phản ứng hóa học bằng sự "hiện diện" của chúng, nhưng riêng chúng thì không trực tiếp dự phần vào các sự biến đổi hóa học đó*). Vì thế cũng thật hiển nhiên là các phép tu tập của Kim Cương Thừa phải cần đến sự giúp đỡ của một vị giáo huấn hay một vị thầy thật giỏi để tránh mọi sai lầm).

Đức Phật thuyết giảng cả 3 con đường trên đây (*Hinayana, Mahayana, Vajrayana*) nhằm giúp mỗi người - dù nam hay nữ - đều có thể tìm được cho mình một phương pháp thích nghi (*có nghĩa là phù hợp với cơ duyên, trình độ, xu hướng và các nghiệp của mình*). Đức Phật cũng nêu lên một điều thật quan trọng là phải thận trọng đối với từng người thầy và những lời giảng dạy của họ, xem có thiết thực và giúp gì cho việc thăng tiến trên đường tu tập mang lại sự giác ngộ cho mình, và có gây ra thiệt hại cho kẻ khác hay không (kinh Kalama-sutta).

Đức Phật nhận thấy tất cả chúng sinh đều hàm chứa một tiềm năng ngang nhau trên đường đưa đến giác ngộ, vì thế Ngài đã cho phép tất cả mọi người được gia nhập Sangha (*Tăng đoàn*) của Ngài (Sangha có nghĩa là tập thể những người từ bỏ [gia đình]), dù họ là nam hay nữ, dù thuộc giai cấp hay sắc tộc

nào, không phân biệt một ai.

Cả hai Tăng đoàn nam và nữ giới đều cần đến xã hội thế tục cung cấp các nhu cầu thiết yếu, chẳng hạn như thực phẩm, thuốc men, quần áo, v.v. Các thành phần trong Tăng đoàn ngày ngày phải tự mình đi vào các vùng làng mạc để khát thực, v.v., và đôi khi họ phải tụng niệm, đưa ra các lời khuyên và giảng dạy cho người thế tục. Và cũng xin nhắc thêm là trong quá khứ cũng đã từng có những mối dây tương trợ thật khăng khít như thế giữa người tu hành và kẻ thế tục, cả nam và nữ.

Người phụ nữ giữ một vai trò nổi bật trong cuộc đời của Đức Phật. Mẹ của Ngài qua đời rất sớm sau khi sinh ra Ngài và người dì là Mahaprajapati (Ma-ha Bà-xà Ba-đê) đã trở thành mẹ nuôi của Ngài. Vợ Ngài là Yasodhara (Da-du Đà-la) hạ sinh một người con trai là Rahula (La-hầu-la). Sau khi từ bỏ cuộc sống vương giả của một thái tử thì Ngài ra đi khắp nơi trên đất Ấn hầu tìm một giải pháp mang lại sự giải thoát tối thượng. Sau một thời gian tu tập với phương pháp hành xác thật khắc nghiệt, Ngài trở nên suy nhược, không còn sức thiên định được nữa, thì bỗng nhiên có một người con gái là Sujata (Tu-xà-đa) hiến dâng Ngài một bát cơm nấu với sữa, nhờ đó Ngài lấy lại sức đi đến Bodhgaya (Bồ-đề Đạo-tràng), ngồi xuống thiền định dưới cội Bồ-đề và đạt được Giác Ngộ.

Sau khi đạt được giác ngộ, Đức Phật bắt đầu thuyết giảng, còn gọi là "khởi động bánh xe Dharma" (*Đạo Pháp*), và thu nhận đệ tử. Sau khi thành lập Tăng đoàn nam giới được khoảng năm năm, thì Đức Phật bắt đầu **thành lập Tăng đoàn nữ giới**. Người mẹ nuôi của Ngài là Mahaprajapati, vợ Ngài và rất nhiều phụ nữ khác trong bộ tộc Shakya (*tức bộ tộc thuộc giòng họ của Đức Phật*),

đầu cao tọc, kéo nhau đi bộ từ Kappilavatthu đến tậ, Vaishali để xin Đức Phật được làm đệ tử của Ngài.

(Kappilavatthu/Ca-tì-la-vệ là kinh đô của vương quốc của bộ tộc Shakya (Thích-ca), ngày nay thuộc lãnh thổ Nepal, nằm sát biên giới Ấn. Vaishali/Vệ-xá-li là một thị trấn nằm bên bờ một nhánh sông Hằng trên lãnh thổ Ấn Độ, về hướng đông nam của kinh đô Kappilavatthu, hai nơi cách nhau khoảng 300km. Thị trấn Vaishali là nơi sinh trưởng và cũng là nơi cư ngụ của một cư sĩ nổi tiếng vào thời đại Đức Phật là Vimalakirti/Duy-ma-cật. Đức Phật thường thuyết giảng tại thị trấn này, và cũng tại nơi này trong lần thuyết giảng cuối cùng Đức Phật cũng đã thông báo với các đệ tử về sự nhập diệt của mình. Một trăm năm sau khi Đức Phật nhập diệt, cũng tại nơi này đã diễn ra đại hội kết tập Đạo Pháp lần thứ hai).

Theo truyền thuyết thì người dì của Đức Phật là Mahaprajapati ba lần ngỏ lời xin Đức Phật được gia nhập Tăng đoàn, thế nhưng Đức Phật đều từ chối. Người đệ tử thân cận của Ngài là Ananda (A-nan-đà) động lòng trước những người phụ nữ [thân hành đến tận nơi này] bèn cất lời hỏi Đức Phật rằng người phụ nữ có thể thực hiện được sự giải thoát và đạt được thể dạng Arhat (A-la-hán/giác ngộ) hay không. Đức Phật cho biết là có, và nhất định là phải như thế. Tuy thế Đức Phật cũng hiểu rằng nếu Ngài cho phép người phụ nữ được trở thành đệ tử của Ngài và được thụ phong trọn vẹn (tôi sẽ giải thích về thuật ngữ này trong một đoạn sau) thì đây sẽ là cả một cuộc cách mạng xã hội vào thời bấy giờ. Mục đích của Đức Phật không nhắm vào một hình thức cách mạng xã hội nào cả mà chỉ là những lời giáo huấn giúp con người biết là phải làm thế nào để cải biến tâm thức mình.

Điều quan trọng là phải ý thức được hoàn cảnh của người phụ nữ trong xã hội Ấn cách nay đã hơn 2.500 năm (ngày nay cũng chẳng khác hơn). Người con gái phải chịu sự giám hộ của cha cho đến ngày lấy chồng (thường cũng chỉ là một sự giàn xếp), và sau đó là sự giám hộ của chồng. Ngoài việc nội trợ, người phụ nữ không có quyền quyết định về bất cứ việc gì khác *(từ muôn thuở cho đến nay truyền thống văn hóa và xã hội Ấn chỉ xem trọng người đàn ông, họ giữ một vị thế chủ yếu trong gia đình và ngoài xã hội, và có quyền trên trước đối với người phụ nữ. Chẳng phải trong kinh sách người đàn ông được gọi là "người chủ gia đình" hay sao?)*. Người phụ nữ phải lo việc dọn dẹp nhà cửa, bếp núc, sinh con (tốt nhất là sinh con trai) và phải hầu hạ cả gia đình chồng. Cũng xin nhắc thêm là xã hội Ấn là xã hội quản lý bởi những người theo Ấn giáo. Trong gia đình chỉ có người con trai mới có quyền chủ trì các nghi lễ hỏa táng cha mẹ, và đây cũng là một sự vinh dự cho cha mẹ khi qua đời. Có một câu ngạn ngữ nói rằng sinh con gái cũng chẳng khác gì như tưới vườn cho kẻ khác. Cửa hôn môn trước đây (đôi khi cả ngày nay) là một gánh nặng cho gia đình *(nhà nghèo hoặc là của hôn môn ít ỏi thì sẽ khó mà tìm được tám chồng)*. Tóm lại người phụ nữ chẳng có giá trị gì, và cũng chẳng có gì là thuộc phần mình cả.

Đối với người phụ nữ, quyết định chọn kiếp sống không nhà, ra đi một mình làm kẻ ăn xin, bên cạnh không có người đàn ông nào chỉ huy mình, tự lo toan mọi việc một mình, thì dù mục đích có cao quý đến mấy đi nữa - có nghĩa là giúp mình bước vào con đường đưa đến giác ngộ - thì đây cũng sẽ là một quyết định vô cùng táo bạo, phản ảnh một hình thức cách mạng vô song vào thời bấy giờ. (Cách nay khoảng 2.500 năm, và cũng có thể là trước cả Đức Phật, chỉ có đạo Ja-ïn là công nhận các tu sĩ nam và nữ ngang hàng

nhau).

Theo tôi thì Đức Phật có thể đã nghĩ rằng Tăng đoàn vừa mới được thành lập, các đệ tử thì cũng mới chập chững bước vào con đường, do đó Ngài lo ngại cho những người phụ nữ không đủ sức chịu đựng sự nhọc nhằn (*khất thực, thiếu thốn, sống trong rừng, xa làng mạc. Phật giáo mới bắt đầu phát triển, người thế tục cúng dường còn ít ỏi, chưa có các tịnh xá do người thế tục xây dựng để cúng dường Tăng đoàn làm nơi tạm trú*). Dù ý thức được tiềm năng rất cao của người phụ nữ, thế nhưng Đức Phật không muốn một ai trong số họ phải chịu cực khổ. Tuy nhiên, Đức Phật cũng đã chấp nhận thụ phong cho họ, nhưng Ngài cũng đòi hỏi họ phải chấp hành "tám Garudharma", tức là tám "Điều kiện Trọng đại", nhằm buộc các nữ tu sĩ (bhikkhuni/tỳ kheo ni) phải lệ thuộc vào các nam tu sĩ (bhikkhu/tỳ kheo) (*trước hết là để phù hợp với thói tục và truyền thống trong xã hội, và sau đó cũng là một cách bắt buộc người tỳ kheo nam giới phải có trọng trách chăm lo cho người tỳ kheo ni*).

Thế nhưng các công cuộc khảo cứu gần đây của Bhikkhu Analoya và các khảo cứu gia khác cho thấy điều này còn là cả một nghi vấn, vì theo họ "Tám Garudharma" (tám "Điều kiện Trọng đại") thật ra cũng chỉ được thiết đặt vào các thời kỳ hậu Đức Phật (ghi chú 1, trang 141). Thiết nghĩ cũng chỉ cần nêu lên điều kiện thứ nhất và thứ năm [trong số tám điều kiện trên đây] cũng đã đủ cho thấy những gì khắt khe mà bà Mahaprajapati (*mẹ nuôi của Đức Phật và cả các phụ nữ khác*) phải chịu đựng:

- Một nữ tu sĩ dù đã được thụ phong một trăm năm đi nữa thì cũng phải kính cần vái chào một nam tu sĩ dù chỉ vừa được thụ phong trong ngày, tức là phải đứng lên, cúi

đầu thật tôn kính.

- Một người sa di nữ giới (sa di ni) chỉ có thể được thụ phong trọng đại (nghị thức thụ giới upasampada) để trở thành một tỳ kheo ni, khi nào đã được sự chấp thuận của cả hai Tăng đoàn (*nữ giới và nam giới*), và đã tuân thủ sáu giới luật (ngoài năm giới luật của người thế tục còn phải tuân thủ thêm giới luật thứ sáu là chỉ được phép ăn mỗi ngày một bữa trước giờ Ngọ) trong vòng hai năm.

Bà Mahaprajapati phải học thuộc và hoàn toàn chấp nhận tám điều kiện bắt buộc trên đây trước khi được thụ phong để trở thành người tỳ kheo ni đầu tiên trong đại Tăng đoàn Phật giáo.

Theo truyền thống thì người tỳ kheo (*nam giới*) phải tuân thủ khoảng 217 giới luật, và người tỳ kheo ni là khoảng 311 giới luật. Lúc đầu khi Tăng đoàn nữ giới mới được thành lập, thì người tỳ kheo ni cũng chỉ phải tuân thủ 217 giới luật như người tỳ kheo nam giới, thế nhưng dần dần sau đó một số giới luật mới được thiết lập thêm dành riêng cho họ. Cũng nên hiểu rằng mỗi khi có một sự kiện đáng tiếc xảy ra và đem thuật lại với Đức Phật, thì khi đó Đức Phật mới đưa ra một giới luật mới, nhằm ngăn chặn không cho việc ấy tiếp tục xảy ra.

Các tỳ kheo và tỳ kheo ni đầy đủ khả năng tiếp nối nhau đứng ra thực thi các nghi thức thụ phong và lưu truyền hết thế hệ này sang thế hệ khác, qua các dòng truyền thừa được thành lập từ thời kỳ Đức Phật còn tại thế đến nay. Theo tập tục thì tên họ của những người được tiếp nhận các nghi thức thụ phong trong các dòng truyền thừa đều được ghi chép cẩn thận. Điều này cũng phải được áp dụng đối với các vị giảng dạy giáo lý và các vị luyện tập thiền định. Do đó nếu một dòng truyền thừa bị gián đoạn, thì giáo huấn và các nghi thức thụ phong cũng sẽ bị gián

đoạn theo. Trong trường hợp may mắn hơn thì dòng truyền thừa bị gián đoạn cũng có thể được tiếp tục sau đó bằng cách truyền sang cho một dòng truyền thừa khác, nếu không thì cũng sẽ vĩnh viễn chấm dứt.

Đối với việc thụ phong toàn diện thì vào giai đoạn đầu tiên có khoảng sáu dòng truyền thừa tất cả (*tức là các học phái hình thành sau khi Đức Phật tịch diệt hội đủ tư cách để thực thi nghi thức thụ phong*). Thế nhưng sau đó thì chỉ có các dòng truyền thừa Theravada, Mulasavastavada và Dharmaguptaka là còn lưu truyền đến nay. Và trong số này duy nhất chỉ có dòng truyền thừa Darmaguptaka là còn giữ được truyền thống thụ phong toàn vẹn cho người phụ nữ. Chúng tôi hiện nay đang tranh luận thật gay go xem việc thụ phong toàn vẹn cho người phụ nữ có cần phải nhờ vào dòng truyền thừa Darmaguptaka hay không, hay là chỉ cần cho phép các tỳ kheo nam giới thực thi các nghi thức này, tương tự như vào thời kỳ khi Đức Phật còn tại thế. Thật ra còn nhiều điểm cần phải giải thích và nêu lên thêm, thế nhưng tôi xin chuyển sang phân đoạn 2 của bài thuyết trình hôm nay (Dầu sao quý vị cũng có thể tìm hiểu thêm qua quyển sách nêu lên trong ghi chú 4).

2- Môi quan hệ giữa người phụ nữ, khung cảnh chùa chiền, các nam tu sĩ và việc thụ phong

Sau khi Đức Phật thành lập xong Tăng đoàn nữ giới; thì các tỳ kheo ni cũng bắt đầu tu tập thật chuyên cần và dần dần trở thành các vị giảng huấn ở các cấp bậc thật cao và được nhiều người thế tục ngưỡng mộ, Nhằm chứng minh điều này tôi xin nêu lên trường hợp tập kinh *Therigatha* (ghi chú 5), gồm các bài thơ do các các ni sư tiền bối đã trước tác vào các thời kỳ xa xưa.

Chữ Therigatha trong tiếng Pa-li là một từ

ghép: chữ *theri* có nghĩa là những người "phụ nữ xưa" và chữ *gatha* có nghĩa là các vần thơ (*do đó chữ Therigatha có thể dịch là "Những vần thơ của các ni sư tiền bối", Hán dịch là "Trường lão ni kệ". Ngoài ra trong Kinh tạng còn có một tập thơ khác của các vị tăng nam giới gọi là Theragatha, Hán dịch là "Trường lão tăng kệ", thera có nghĩa là các "Nam giới lớn tuổi"/Elder, Senior. thế nhưng từ này cũng là một "tước hiệu" - Hán dịch là Thượng Tọa - dùng để ban tặng cho các tỳ kheo được thụ phong ít nhất hơn mười năm, do đó thường gây ra một sự lầm lẫn trong kinh sách Hán ngữ. Chữ Theravada hay Theravadin có nghĩa là "Con đường hay học phái của những người xưa" thế nhưng kinh sách Hán ngữ lại dịch là "Thượng Tọa Bộ", không mang một ý nghĩa nào cả! Các sự lầm lẫn đại loại như trên đây rất nhiều. Thiết nghĩ nên dịch kinh sách Pa-li và Phạn trực tiếp sang tiếng Việt, không nên mượn kinh sách tiếng Hán làm trung gian và nhất là tránh bớt các thuật ngữ Hán Việt, bởi vì không những đôi khi là các từ dịch sai, và dù dịch đúng đi nữa thì trong số những người thuộc thế hệ ngày nay không còn mấy ai hiểu đây là gì), là một tập sách gồm các bài thơ Phật giáo được xem là do các các tỳ kheo ni trong Tăng đoàn trước tác vào các thời kỳ đầu tiên. Tập thơ này đã được ghép chung vào Kinh tạng bằng tiếng Pa-li (tức giáo huấn của chính Đức Phật ghi chép lại bằng ngôn ngữ Pa-li) (*Chữ Pa-li cũng là một sự hiểu lầm của người Tây Phương khi mới khám phá ra Tam tạng Kinh ở Tích lan. Tiếng Pa-li không phải là ngôn ngữ của bất cứ một nước nào hay một dân tộc nào cả, mà chỉ có nghĩa là các dòng chữ (pathā) trong Kinh tạng, và Kinh tạng thì được ghi chép bằng một thổ ngữ trong vùng Magadha/Ma-kiệt-đà gọi là ngôn ngữ mādadhikā gần với tiếng Phạn và dường như cũng chỉ bắt đầu xuất hiện vào khoảng**

thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, tức vào thời đại của vua A-dục. Thuật ngữ "pali"/Pa-li duy nhất chỉ thấy nêu lên trong các tập bình giải của Buddhaghosa/Phật Âm vào thế kỷ thứ V, nhằm mục đích phân biệt giữa giáo huấn của Đức Phật và các lời bình giải bằng tiếng sinhalese là thổ ngữ trên đảo Tích Lan, được chuyển dịch sang tiếng Pa-li và ghép chung vào Kinh Tạng. Thế nhưng người Tây Phương lúc đầu thì lại cứ nghĩ rằng Pa-li là một ngôn ngữ xưa của một dân tộc nào đó. Điều này ngày nay đã được các học giả Tây Phương điều chỉnh lại, thế nhưng không mấy người quan tâm, bởi vì cách gọi ngôn ngữ trong Tam Tạng Kinh là "tiếng Pa-li" đã trở thành thói quen). Tập kinh Therighata gồm 73 bài thơ (tất cả là 522 tiết), được xếp vào tập thứ IX trong Khuddaka Nikaya/Tiểu Bộ Kinh. Các tỳ kheo ni trong Tăng đoàn nữ giới khi mới được thành lập, đã trước tác các bài hát (*bài kệ*) này là để thuật lại những sự kham khổ và những gì mình thực hiện được trên đường tu tập giúp mình đạt được thể dạng arhant (A-la-hán). Các phụ nữ thật quả cảm đó đã thuật lại cuộc đời mình với tất cả sự chân thật và đẹp một cách tuyệt vời. Các câu chuyện trong tập thơ Therighata của các tỳ kheo ni trên đây nêu lên các khía cạnh rất con người và thật sâu kín của họ, khiến con tim chúng ta phải se thắt lại. Quả thật những câu chuyện đó về cuộc đời của họ đã lưu lại những tấm gương thật sống động, thúc dục chúng ta bước theo dấu chân họ (trích dẫn từ Wikipedia).

Tập **Therigatha** góp phần không nhỏ trong việc nghiên cứu Phật giáo xưa, trong đó có nhiều đoạn khẳng định một cách dứt khoát là người phụ nữ ngang hàng với nam giới về các sự thành đạt tâm linh. Một trong các bài kinh trong Anguttara Nikaya I/Tăng Nhất Bộ Kinh (chương 14, *Attadagga Vagga* - Các môn đệ ưu tú nhất - Spitzen der

Jüngerschaft) (*Thanissaro Bhikkhu dịch chương này với tựa là "The Octet Chapter"*. Nói chung *Attadagga Vagga* là một loạt bài giảng gồm 16 bài thơ, nêu lên chủ đề về bốn sự bám víu là: dục tính, quan điểm, việc tu tập và giới luật) có đưa ra một danh sách gồm các nam và nữ tu sĩ và cả những người tu hành tại gia nam và nữ, được Đức Phật xem là các đệ tử ưu tú nhất của Ngài trên các phương diện trí tuệ, giáo lý, hoặc đã đạt được các thành quả to lớn, hoặc nhiều phẩm tính khác.

Đức Phật nêu lên trong danh sách này khoảng bốn mươi vị gồm giới tu sĩ và cả những người tu hành tại gia, và trong số này có 13 Tỳ kheo ni và 21 phụ nữ tại gia được xem là siêu việt nhất, chẳng hạn như:

- Tỳ kheo ni Khema: xuất sắc trên phương diện trí tuệ
- Tỳ kheo ni Uppalavanna: thành thạo về các phép thuật (magic)
- Tỳ kheo ni Patacara: thấu triệt tất cả các giới luật quy định cho Tăng đoàn
- Nữ đệ tử tại gia Uttara: trí tuệ cao siêu.
- và rất nhiều phụ nữ khác...

Các tu sĩ nữ giới thường nổi tiếng là rất uyên bác, trí tuệ phong phú và đặc biệt là nhiều khả năng trong việc giảng dạy (ni sư Soma sau khi được nghe Đức Phật giảng một lần là thuộc toàn bộ Luật Tạng, và trong một cuộc đấu lý đã thắng hung thân Mara...)

Theo tôi thì vào thời kỳ Đức Phật còn tại thế, các đệ tử nam giới của Ngài dường như vẫn chưa thoát khỏi ảnh hưởng của các quan điểm đã ăn sâu vào thời đại của họ và cả tình trạng vô minh của họ đối với người phụ nữ. Để chứng minh điều này tôi xin nêu lên câu chuyện sau đây về một người đệ tử

thân cận của Đức Phật là **Sariputra** (Xá-lợi-phất), nổi tiếng là người đệ tử bảo vệ sự tinh khiết của Đạo Pháp, và cũng nổi danh khi đưa ra quan điểm cho rằng người phụ nữ nếu muốn đạt được giác ngộ thì trước hết phải tái sinh làm nam giới. Một phụ nữ (thật ra là một vị nữ thần) là Shunyatadevi trong một cuộc đấu lý với Sariputra đã dùng phép thuật chuyển đổi thân xác mình với Sariputra (*khiến Sariputra trở thành một phụ nữ và mình thì trở thành một nam giới*). Nhờ đó Sariputra đã hiểu được rằng không có một sự hiện hữu phụ nữ nào mang tính cách thực thể cả (*nữ hay nam giới cũng chỉ là các đặc tính quy ước*) và có thể biến đổi khác hơn. Cách giảng dạy của người phụ nữ ấy, tức là vị thần linh nữ giới ấy, không dựa vào lý thuyết mà là sự quán thấy trực tiếp: đó là Tánh Không của cái ngã và cả đối tượng của sự quán thấy (tức là các cấu hợp tạo ra cái ngã, đã nói đến trên đây) (*cái ngã của mình cũng chỉ là một sự trống không, nam hay nữ cũng chỉ là các thành phần của năm thứ cấu hợp/ngũ uẩn, do đó không hề hàm chứa một thực thể nào cả và tất cả cũng chỉ là trống không*) (ghi chú 1, tác giả Lily Besillay, tr. 41).

Từ thời đại của Đức Phật đến nay đã từng có không biết bao nhiêu phụ nữ tiếp tục nêu lên một cách thật giản dị qua bản thân họ những lời giảng huấn thật siêu việt - đôi khi rất trực tiếp, hướng thẳng vào chủ đích - cho thấy CÁ THỂ cũng chỉ đơn giản là một sự biểu hiện của tâm thức, ẩn chứa bên trong thân xác, nhưng không phải là bên trong giới tính (*cá nhân con người biểu trưng bởi thân xác nhưng không biểu trưng bởi giới tính*).

Ngay từ thời đại của Đức Phật, các đệ tử của Ngài và cả xã hội Ấn cũng đã bắt đầu chuyên hướng đôi chút, mang lại một tầm nhìn khá hơn về người phụ nữ. Thế nhưng tiếc thay, toàn bộ cơ chế xã hội và cả các đệ

tử của Đức Phật lúc bấy giờ cũng vẫn chưa chữa lành được tình trạng vô minh, định kiến, chủ trương trọng nam khinh nữ, cũng như các thói quen tệ hại khác của mình (*theo diễn giả tức tác giả của bài này, thì Đức Phật luôn chủ trương sự bình đẳng và ngang hàng giữa người phụ nữ và nam giới trên phương diện tu tập, thế nhưng các đệ tử của Ngài thời bấy giờ và cả sau này, không theo kịp tư tưởng của Ngài. Các hình thức kỳ thị giới tính trong Phật giáo là do họ đưa ra dưới ảnh hưởng của xã hội, và hầu hết là những sự thêm thắt hậu Đức Phật*).

Sau khi Đức Phật tịch diệt, các đệ tử (nam giới) tổ chức các lần kết tập nhằm mục đích hệ thống hóa và bảo toàn di sản mà Đức Phật đã lưu lại:

- **Lần kết tập thứ nhất** sau khi Đức Phật tịch diệt đã diễn ra tại Rajagrha (Vương xá thành) vào thế kỷ thứ V trước Tây Lịch (nhằm thiết lập các kinh điển nòng cốt của Phật giáo là Tipitaka/Tam Tạng Kinh) (*sau khi Đức Phật tịch diệt khoảng một năm*).

- **Lần kết tập thứ hai** được tổ chức tại Vaishali (Vê-xá-li) năm 367 trước Tây Lịch.

- **Lần thứ ba**, năm 250 trước Tây Lịch tại Pataliputra (Hoa Thị Thành) (và đã bắt đầu xảy ra các bất đồng chính kiến đưa đến sự hình thành ít nhất là hai nhóm: nhóm thứ nhất gồm các người xưa gọi là Sthavira, và từ nhóm này đã phát sinh ra Phật giáo Theravada ngày nay, nhóm thứ hai là Mahasanghika, còn gọi là nhóm "đa số", chủ trương sự cải tiến.

Và cũng vào thời gian này (*tức là sau lần kết tập thứ ba*) sau khi Phật giáo được đưa vào Tích Lan (nhờ con gái của vua Ashoka/A-dục là Sanghamitta) và cũng tại nơi này lần đầu tiên Giáo Huấn của Đức Phật đã được ghi chép bằng chữ viết (tiếng Pa-li).

Sự truyền bá Phật giáo tại Ấn Độ:

Nếu nhìn gần hơn vào lịch sử lâu dài của Phật giáo thì sẽ không khó để nhận thấy là người đàn ông đã dành ra thật nhiều công sức trong việc biến đổi (*modify/sửa đổi*) giáo huấn của Đức Phật (*các vị thánh nhân trong lịch sử Phật giáo đứng ra bình giải, quảng bá Đạo Pháp, soạn thêm "kinh sách", triển khai các khái niệm, thành lập các tông phái, học phái, chi phái... có thể nói hầu hết trong số họ là nam giới*). Họ che đậy (*trong nguyên bản là chữ déguiser/disguise/hóa trang, ngụy trang, che giấu*) (cố tình hay vô tình) các thói quen không tốt đẹp của mình dưới các nhãn hiệu truyền thống, đôi khi kể cả dưới hình thức các quy luật (*règlements/regulations*) của tự viện, nhằm mục đích củng cố uy quyền. Và người phụ nữ lại thêm một lần nữa rơi vào vị thế lệ thuộc và tụt xuống một cấp bậc thấp hơn, bất chấp những sự thành đạt và các kết quả thượng thặng mà họ đã đạt được trên đường tu tập tâm linh của họ.

Các **cuộc xâm lược và chiến tranh liên tiếp xảy ra ở Ấn** đã khiến cho Phật giáo dần dần suy yếu kể từ thế kỷ thứ VI và VIII sau Tây Lịch (*Phật giáo gần như hoàn toàn biến mất ở Ấn vào cuối thế kỷ XII*). Ngày nay chỉ còn 2 đến 3% người dân Ấn là theo Phật giáo (*Phật giáo xuất hiện trở lại trên đất Ấn kể từ thế kỷ XX nhưng vẫn còn rất yếu*).

Vì lý do chùa chiền nữ giới đều lệ thuộc vào sự quản lý của các chùa chiền nam giới, nên người thế tục ngày càng nghĩ rằng tài trợ và cúng dường chùa chiền nam giới sẽ mang lại nhiều công đức tốt (tức là nhiều karma/nghiệp tốt) hơn là tài trợ và cúng dường cho các chùa chiền nữ giới. Do đó các nguồn tài trợ cũng như thực phẩm mà người tu hành nữ giới nhận được lúc nào cũng ít ỏi hơn, và cũng chính vì thế nên các điều kiện giúp họ

được may mắn học hành cũng kém hơn, v.v.

Dù rằng trong hai bản kinh xưa (Dakkhina-vibbanga sutta/Madhyama-agama) (*ghi chú của tác giả không được rõ ràng lắm. Bài kinh Dakkhina-vibbanga sutta trong Majjima Nikaya/Trung Bộ Kinh, MN 142.3, là một bài kinh nêu lên các phẩm tính trong việc cúng dường, trong bài kinh này cũng có nói đến người dì và mẹ nuôi của Đức Phật là Mahaprajapati biếu tặng Ngài một chiếc áo do chính bà khâu, thế nhưng Đức Phật không nhận và giảng rằng việc cúng dường là cúng dường cho Tăng đoàn, không cúng dường cho một cá nhân nào cả. Madhyama-agama là một tập kinh đã thất truyền chỉ còn lại bản Hán dịch gọi là Trung A Hàm, nhiều bài kinh trong bản Hán dịch này mang nội dung khá gần với một số các bài kinh trong Majjima Nikaya/Trung Bộ Kinh*) nêu lên thật rõ ràng là cúng dường cho cả hai Tăng đoàn (*nam và nữ giới*) cao quý hơn là cho một Tăng đoàn.

Ngay cả trường hợp người phụ nữ, dù đạt được giác ngộ hay một cấp bậc tâm linh thật cao đi nữa, thì vẫn khó cho họ có thể viết ra (vì không được học hành) hầu lưu lại chứng tích về các sự thành đạt của mình (*cũng xin lưu ý thêm là chữ viết cũng chỉ bắt đầu xuất hiện vào thế kỷ thứ III trước Tây Lịch ở Ấn Độ, và vào thời bấy giờ cũng không có máy ai được đi học và biết chữ*). Ngày nay chúng ta thấy xuất hiện rất nhiều phụ nữ khác thường qua các câu chuyện do chính các đệ tử (hầu hết là nam giới) của họ thuật lại.

Việc **thụ phong trọng đại** chỉ có thể thực hiện với sự chấp thuận của cả hai Tăng đoàn, nam và nữ giới, điều này cho thấy nữ tu sĩ phải lệ thuộc vào nam tu sĩ (giới luật trọng đại thứ 6).

Điểm quan trọng nhất trong phép thụ phong

trọng đại là phải thực thi với sự chứng kiến của hai dòng truyền thừa, một của các nam tu sĩ và một của các nữ tu sĩ, và họ phải hội đủ tư cách thụ phong cho người khác, và cả hai dòng truyền thừa chưa hề bị gián đoạn. Vinaya (*Tạng Luật*) (tức là các giới luật nơi tự viện) nêu lên thật rõ ràng là nếu muốn thụ phong cho người khác thì người nam tu sĩ cũng như người nữ tu sĩ chính mình cũng đã được thụ phong trước đó ít nhất là mười hai năm. Ngoài ra trong buổi lễ thụ phong cũng phải có sự chứng kiến của 10 đến 12 Tỷ kheo (*nam giới*) và từ 10 đến 12 Tỷ kheo ni, tất cả phải hội đủ các điều kiện trên đây (*tức đã được thụ phong trọng đại ít nhất 12 năm*).

Thật hết sức khó để hội đủ các điều kiện bắt buộc nêu lên trong Vinaya (*Tạng Luật*), nhất là trong trường hợp mà người xin thụ phong trọng đại sống trong những nơi hẻo lánh, chùa chiền thưa thớt. Chẳng hạn như tại Tây Tạng việc thụ phong trọng đại chưa bao giờ được thực thi đúng với "các điều lệ quy định trong Vinaya" (*không có đủ số ni sư đầy đủ tư cách đứng ra thụ phong*). Do đó người phụ nữ ở Tây Tạng cũng chỉ được thụ phong với tư cách là các sa di ni.

Ngoài ra cũng còn các trở ngại khác: như chiến tranh và nạn đói kém. Các nữ tu sĩ là những người phải gánh chịu trước nhất mọi sự bất hạnh, chẳng qua vì họ không nhận được sự trợ giúp tích cực của người thế tục, tương tự như các người đồng tu nam giới của họ. Chính vì thế tại Tích Lan Tăng đoàn Tỷ kheo ni đã hoàn toàn biến mất sau nạn đói lớn hoành hành tại hòn đảo này cách nay khoảng một ngàn năm.

Phật giáo Tan-tra (Vajrayana) xuất hiện trong một bối cảnh phụ hệ khắc nghiệt, khiến người phụ nữ phải chịu nhiều thiệt thòi, không được may mắn như nam giới

trên phương diện tu tập tâm linh. Tuy nhiên một số phụ nữ cũng đã trở thành các vị Thầy thượng thặng. Hơn thế nữa tôi tin rằng trong số họ nhiều người đã góp phần không nhỏ vào sự hình thành và phát triển của Phật giáo Tan-tra. Các di tích xưa nhất ghi chép bằng chữ viết về Vajrayana (Kim Cương Thừa) xuất hiện từ thế kỷ thứ IV, và sau đó đã phát triển rộng rãi trong vùng bắc Ấn kể từ thế kỷ thứ VII, và ngày nay rất phổ biến trong toàn vùng Hy-mã Lạp-son (Tây tạng, Sikkim, Bhoutan, bắc Ấn Độ, các vùng biên giới phía tây và bắc Trung Quốc) (ghi chú 7, đây là một quyển sách rất giá trị nói về người phụ nữ trong Phật giáo Tan-tra).

Là một người tu tập theo Kim Cương Thừa, tôi rất quan tâm đến tất cả các **các vị Phật nữ giới**: nhất là về nguồn gốc và các khả năng đặc biệt của họ. Nói chung người phụ nữ không mấy khi được đi học, nên họ cũng không có nhiều dịp tiếp cận với các nguồn thông tin hữu ích giúp mình tìm hiểu các vấn đề tâm linh, và cũng chính vì thế nên một số đông cũng chỉ biết chọn cách ẩn tu và trở thành các nữ du-già (yoginis), tự tu tập một mình trong các hang động, nơi nghĩa trang hoặc những nơi hẻo lánh, biệt lập với xã hội. Tất nhiên là họ cũng phải nhờ vào một người thầy, thế nhưng bối cảnh tách xa xã hội phụ hệ quá gay gắt, bắt họ phải gánh vác vai trò mà truyền thống đã bắt buộc họ phải giữ (làm vợ, làm mẹ, v.v.), đã mang lại cho họ nhiều thuận lợi hơn trong cuộc sống tâm linh.

Thông thường trong Kim Cương Thừa có bốn thể loại "thần linh nữ giới" hay là các "nhân vật nữ giới" thượng thặng:

- **Yidam**: là các vị thần linh được người tu tập sử dụng như một phương tiện thiền định. Các thần linh Yidam được biểu trưng bởi sự kết hợp giữa trí tuệ và lòng từ bi, hai phẩm

tính luôn kết chặt với người hành thiền (*Yidam có thể là một vị Phật, một vị Bồ-tát nào đó làm đối tượng cho sự quán tưởng của người hành thiền, giúp mình hòa nhập với các phẩm tính (từ bi, trí tuệ...) của vị ấy và cả Mandala/Mạn-đà-la, tức là không gian và bối cảnh linh thiêng của vị ấy, nhằm giúp mình trở thành chính vị ấy. Thế nhưng đây không phải là một sự liên kết với một thần linh thuộc bối cảnh bên ngoài, mà là một sự hòa nhập vào "bản thể của Phật" hay "Phật Tính" bên trong chính mình*). Thí dụ như nữ thần Tara Màu Xanh (lá cây), biểu trưng cho lòng từ bi của toàn thể chư Phật (tên của nữ thần linh này có nghĩa là "Người cứu khổ"), với gương mặt, hay cánh tay và toàn thân màu xanh (lá cây). Tay phải để ngửa nói lên sự bố thí, tay trái cầm một cành hoa sen màu xanh dương, các cánh hoa nở ra bên cạnh vành tai trái. Vị nữ thần Tara Màu Xanh này được xem là hàm chứa một sức mạnh vô song, có khả năng vượt lên trên tất cả các cảnh huống khó khăn, giúp mình đứng ra bảo vệ và trấn an những người tu tập phải đối đầu với các mối hiểm nguy. Tara là một vị nữ thần Tây Tạng đặc biệt luôn hành động một cách ôn hòa.

- **Guru:** thường là tên gọi của những vị sáng lập ra các dòng truyền thừa, hay những vị đã hoàn toàn thành đạt và trở thành các vị thầy hướng dẫn tâm linh. Thí dụ 1: Machig Labdrön một phụ nữ Tây Tạng thế kỷ XI, là người sáng lập ra phép tu tập Chöd ("cắt bỏ") ("*cắt bỏ" ở đây có nghĩa là cắt bỏ cái ngã, các hình thức bám víu, v.v...nhờ vào trí tuệ hoàn hảo/prajnaparamita, giúp mình vượt lên trên tính cách nhị nguyên*). Phép tu tập này được biểu trưng bởi một vị Thần Linh Màu Trắng thật hiền hòa và trong tư thế đang nhảy múa. Thí dụ 2: Niguma, là một phụ nữ Mahasiddha (*kinh sách Hán ngữ gọi là Ma-ha Tát-đạt hay Đại thành tựu giả, là những người hành thiền có những khả*

năng phi thường) thượng thặng, là em gái hay thân linh phụ trợ (*tùy theo tư liệu*) của Naropa (1016-1100, *một vị đại sư Tây Tạng được tôn kính như một vị thánh nhân*), đã thiết lập được một phép luyện tập gọi là "Sáu giáo pháp Du-già của Niguma". Bà là một trong các biểu hiện của thần linh Dakini ("*Không hành nữ", một nữ thần linh bay trong không trung*) biểu trưng cho trí tuệ nguyên sinh. Bà nguyện sẽ luôn hiển lộ qua thân xác của một người phụ nữ giúp chúng sinh đạt được các thành quả tối thượng. Bà hiện ra với vị Khyoungpo Neldjor (990-1139, *một vị đại sư Tây Tạng*) và trao cho vị này sáu giáo pháp Du-già và năm bài giảng huân, giúp vị này sáng lập ra dòng truyền thừa Changpa Kagyü (*vẫn còn tiếp tục lưu truyền ngày nay*).

- **Người phụ nữ bảo vệ Đạo Pháp:** thường được xem như một vị thần linh đã đạt được giác ngộ dưới hình thức nổi giận. Trọng trách của vị nữ thần này là giúp người tu tập loại bỏ các thứ chướng ngại tâm thần. Thí dụ: Palden Lhamo (nghĩa từ chương là "Nữ thần Chiến thắng") là vị nữ thần bảo vệ Đạo Pháp, và cũng là vị nữ thần duy nhất được tất cả bốn học phái Phật giáo Tây Tạng đồng loạt thừa nhận. Vị nữ thần này được biểu trưng đang trong cơn giận dữ, cười một cơn la vượt ngang một biên máu, chung quanh hừng hực bốc lên những ngọn lửa trí tuệ. Vị nữ thần này có màu xanh dương đậm, trên trán có ba mắt, đeo một mặt trời nơi rốn và vương miện là mặt trăng, đầu được che bởi một chiếc lọng kết bằng lông công (nói lên sự che chở). Ngoài ra vị nữ thần này còn tham gia vào phép bói toán bằng các hạt xúc xắc. Bà cũng thường được xem liên hệ với các nữ thần Sarasvati (*nữ thần biểu trưng cho sự hiểu biết, trí tuệ và nghệ thuật*) và Tara (*đã nói đến trên đây*).

- **Các nhân vật lịch sử:** là những người có

một cuộc sống dưới thể dạng con người, thể nhưng theo truyền thống thì được lồng vào một bối cảnh mang tính cách lịch sử rõ rệt. Thí dụ: Yéshé Tsogyal (777-837) - tên có nghĩa từ chương là "Trí tuệ nguyên sinh" - là một nữ tu sĩ ẩn dật và cũng là một vị thánh nữ Tây Tạng. Bà là công chúa của xứ Karchen lấy vua Tây Tạng là Trisong Detsen (740-797), thể nhưng sau đó lại bước theo con đường tu tập và trở thành thần linh phụ trợ cho vị thầy Padmasambhava. Nhờ có một khả năng trí nhớ vô song bà đã trở thành người bảo toàn và lưu giữ giáo huấn của vị này (*sau khi vị này qua đời*).

Nếu quý vị muốn tìm hiểu thêm về các vị nữ thần khác thì cũng không khó, vì có cả một danh sách thật dài nêu lên các vị "thần linh" nữ giới khác trên trang mạng: www.buddhistwomen.eu (*là trang mạng của các phụ nữ Phật giáo Âu Châu và thế giới, với ba thứ tiếng: Đức, Anh và Pháp*)

3- Quan điểm của một nữ tu sĩ về Phật giáo

Ngay cả ngày nay, vị thế của người phụ nữ cũng chẳng khá gì hơn, thể nhưng nói chung người phụ nữ cũng đã bắt đầu ý thức được là phải biến cải thân phận mình.

Một thí dụ điển hình là một bạn gái người Anh của tôi là Diane Perry, sinh năm 1943 tại Luân Đôn. Người bạn gái này luôn yêu thích sự vắng lặng và những gì thật hoàn hảo, đặc biệt nhất là vô cùng quý trọng Phật giáo. Năm hai mươi tuổi, cô ta tìm đến nước Ấn, gặp được một vị thầy tâm linh và sau đó đã quyết tâm hy sinh đời mình để tu tập theo giáo huấn do thầy mình chỉ dạy. Cô là một trong những người Âu Châu đầu tiên được thụ phong ni sư với pháp danh là

Tenzin Palmo, và cũng là một tu sĩ phụ nữ duy nhất từng sống giữa hàng trăm nhà sư

nam giới trong một ngôi chùa Tây Tạng, và hàng ngày phải chịu đựng cách cư xử kỳ thị của họ.

Dù không hòa mình được, thể nhưng với một quyết tâm không lay chuyển cô vẫn ước mong đạt được sự giác ngộ dưới thể dạng một người phụ nữ hầu giúp mình góp phần biến cải thân phận người phụ nữ được dễ dàng hơn. Cô tìm được một chiếc hang nhỏ tại quận lỵ Lahoul sát biên giới Tây Tạng, ở một độ cao hơn 4000m. Trong suốt mười hai năm liền, cô say mê thiền định, ngồi trong một chiếc thùng chật hẹp không đủ chỗ để duỗi chân hay nằm thẳng. Thế nhưng việc ẩn tu đó đã mang lại cho cô một niềm hân hoan to lớn. Sau khi chấm dứt thời gian biệt tu trên đây, bạn hữu và cả những người tò mò tìm đến đây để viếng thăm cô - mà nay đã trở thành một ni sư trung niên - và đều kinh ngạc trước sự cởi mở, thanh thản và ân cần của một người biệt tu sau một thời gian xa lìa thế tục thật lâu dài. Sau đó người ni sư này đã ra đi khắp nơi trên thế giới nhằm gây quỹ xây dựng một ngôi chùa đón nhận những người phụ nữ ước mong tìm được một nơi để tu hành. Bà phải vận dụng tất cả sự khéo léo của mình - nhưng không bao giờ tỏ ra mình là một tấm gương cho người khác soi - nhằm tổ chức các buổi thuyết giảng hướng dẫn những ai muốn bước theo con đường Phật giáo nhưng gặp phải quá nhiều khó khăn vì bức tường ngăn chận của nền văn minh Tây Phương. Một vòng tròn đã khép lại: Tenzin Palmo sinh ra trong thế giới này, rút lui ra khỏi nó, và đã trở về với nó mang theo với mình một mục đích thương người thật tinh khiết. Bà quả xứng đáng là một đệ tử chân chính của Đức Phật. Ngày nay bà là một vị thầy giảng dạy thật tích cực và cũng là người sáng lập và trụ trì ngôi chùa Dongyu Gatsal Ling tại Himachal Pradesh ở Ấn (trích dẫn từ quyển *Cave in the snow*, tác giả Vicki Mackenzie) (ghi chú

8) *(quyển sách này cũng đã được dịch sang tiếng Việt, sẽ giải thích thêm trong phần ghi chú của người dịch dưới đây). [Bản tiếng Việt: Trong Động Tuyết Sơn]*

Tôi xin kể thêm trường hợp một phụ nữ khác thật đáng kính là

Karma Lekshe Tsomo. Bà là người Mỹ nay đã trở thành ni sư, từng đến Dharamsala (*Ấn Độ, nơi cư ngụ của Đức Đạt-lai Lạt-ma*) để tu học Phật giáo. Sau khi trông thấy hoàn cảnh quá sức cực khổ và bấp bênh của người phụ nữ và các ni sư trong vùng Hy-mã Lạp-sơn (và chính bà cũng đã cùng chia sẻ với họ cảnh sống đó), bà nghĩ rằng cần phải tổ chức ngay một hội nghị mang tầm cỡ thật rộng lớn, quy tụ tất cả các tu sĩ nữ giới và cả nam giới, nói một cách vắn tắt là tất cả những người có thiện chí, hầu cùng nhau tìm một giải pháp. Quả là một việc vô cùng to lớn, thế nhưng bà lại chẳng có một nguồn tài trợ nào có sẵn.

Tuy thế với các nỗ lực phi thường của bà và sự góp sức của các ni sư nổi tiếng khác (ghi chú 6) thuộc đủ các tông phái và học phái Phật giáo, một đại hội đầu tiên trong lịch sử những người nữ tu Phật giáo đã được tổ chức ở Bodhgaya/Bồ-đề Đạo-tràng. Nhân dịp này một **Hiệp hội mang tầm cỡ quốc tế của những người phụ nữ Phật giáo là Sakyadhita** (nguyên nghĩa là "Những người con gái của Đức Phật") đã được thành lập năm 1987 (www.sakyadhita.org), sự thành công này là nhờ sự hăng say của các thành viên tham gia đại hội lịch sử trên đây. Cũng xin nhắc thêm là đại hội này đã được đặt dưới sự bảo hộ của Đức Đạt-lai Lạt-ma, và sau đó Ngài cũng thường xuyên khuyến khích các thành viên của tổ chức Sakyadhita hãy tiếp tục dẫn thân tích cực hơn nữa trong các lãnh vực nghiên cứu và thông tin, hầu góp phần cải thiện vị thế của người phụ nữ

trong Phật giáo.

Sau đại hội thứ nhất trên đây, một quyết định đã được đưa ra nhằm kết hợp tất cả các nữ tu sĩ cũng như những nữ Phật tử tại gia trong việc sắp xếp và ấn hành các bài thuyết trình dưới một danh nghĩa chung. Và chính vị ni sư thật khả kính Karma Lekshe Tsomo trên đây đã đứng ra quán xuyến công việc này và đã in thành sách các bài khảo luận của tất cả các đại hội đã được tổ chức đều đặn hai năm một lần cho đến nay (*đường như không có tư liệu nào cho biết là các ni sư Việt Nam trong nước và cả hải ngoại (?) trước đây từng tham gia hoặc có thể cũng là thành viên của Hiệp hội Sakyadhita này, nay có còn tiếp tục liên lạc và sinh hoạt với họ hay không, và có đóng góp gì hay không?*).

Kết quả mang lại qua các lần đại hội của tổ chức Sakyadhita, đã tạo được nhiều tác động lâu bền tại các nước Á Châu. Chẳng hạn như tình trạng của người nữ tu tại các nước theo Phật giáo Theravada và các sa di ni Tây Tạng đã được cải tiến rất nhiều và đã được chính thức công bố, chẳng hạn như các quyết định thay đổi liên quan đến trường hợp "mười giới luật của người nữ tu" (Dasasilamatas) (*còn viết là Dasa Sila Matas, tức là các "giới luật" quy định người phụ nữ chỉ có thể giữ vị thế sa di, tương tự như những người làm công quả, không được ngang hàng với các tỳ kheo nam giới, chẳng hạn như họ chỉ được mặc áo màu lam hay màu trắng, nhưng không được mặc áo màu nâu, đỏ hay vàng, v.v.*). Hiệp hội và các Tăng đoàn liên tục nhận được vô số các thắc mắc nêu lên tại sao người phụ nữ và các nữ tu sĩ lại không được giúp đỡ, đào tạo và thụ phong trọn vẹn như các nam tu sĩ.

Các thắc mắc trên đây đã gây ra nhiều tiếng vang. Qua sự ủng hộ của Đức Đạt-lai Lạt-

ma một số cải tiến đã được thực hiện. Trong khung cảnh sinh hoạt theo truyền thống của Phật giáo Tây Tạng, người nữ tu vẫn chưa được thụ phong toàn vẹn, thế nhưng nhiều tu viện dành cho người phụ nữ cũng đã được thành lập. Trong các tu viện này người phụ nữ được học triết học Phật giáo ở các cấp bậc cao và được phép dự thi bằng Guéshe-ma (nữ Tiến sĩ). Một số tu viện khác cũng đã thiết lập được các trường đào tạo các ni sư đầy đủ khả năng, hầu có thể thay thế các vị tăng nam giới trong việc giảng dạy.

Đối với việc thụ phong toàn vẹn thì người phụ nữ Sinhalese (Tích Lan) đã đạt được nhiều thắng lợi nhất: sau một đại hội Sakyadhita tổ chức ở Sarnath (*noi Đức Phật thuyết giảng lần đầu tiên, gần thị trấn Bénarés/Varanasi/Ba-la-nại*) vào khoảng năm 1996, mười phụ nữ Tích Lan đã được thụ phong trọn vẹn. Nhiều phụ nữ khác sau đó cũng đã được thụ phong tại Bodhgaya (Bồ-đề Đạo-tràng) và Tích Lan. Nhờ đó Tăng đoàn nữ giới cũng đã được tái lập lại trên hòn đảo này sau hơn một ngàn năm mai một. Tăng đoàn nữ giới đó nay đã được xã hội chấp nhận, thế nhưng các tăng sĩ nam giới vẫn còn do dự.

Năm 1998, lần đầu tiên tôi đặt chân đến Dharamsala tại Ấn Độ với tư cách là thư ký của Liên đoàn Tây Tạng (Tibet Intergroup) của Quốc hội Âu Châu. Nhân dịp này, tôi viếng vài nơi, đặc biệt nhất là các chùa thuộc học phái Sakya (trong Hiệp hội Sakyadhita) ở Dehradun (*một thị trấn nhỏ trên miền bắc Ấn, không xa Dharamsala*), là học phái mà tôi đang tu tập. Phải thú nhận rằng tôi bị chấn động thật mạnh khi nhận thấy một sự khác biệt thật to lớn giữa những gì tôi học hỏi được từ các vị thầy của tôi ở Âu Châu và thân phận của những người phụ nữ và các nữ tu sĩ ở Á Châu (*những gì bà học được từ Phật giáo ở Âu Châu đẹp một cách tuyệt vời,*

thế nhưng trước mặt bà thân phận của những người nữ tu và cả những người phụ nữ thế tục ở Á Châu đã khiến bà không khỏi xót xa).

Tôi quyết định đứng ra giúp đỡ họ, trước hết là các nữ tu sĩ trong học phái Sakya của tôi. Nhằm thực hiện mục đích đó, tôi thành lập một chi nhánh Sakyadhita Internationale ngay trên đất Pháp. Với sự góp sức của bạn bè thành viên trong hội cũng như trên toàn thế giới, chúng tôi đã xây dựng được từ năm 1998 đến 2008 nhiều ký túc xá, một trường học, một ngôi chùa, và thiết lập được một trường cao đẳng nhằm giảng dạy các cấp cao. Tôi xin đặc biệt tỏ lòng biết ơn đối với hai bà Tenzin Palmo và Carola Roloff về các nỗ lực của họ đã giúp tôi không nhỏ trong lúc ban đầu

Bà Carola Roloff là người Đức, sinh năm 1959, lớn lên trong một gia đình Ki-tô giáo và rất ngoan đạo. Năm 18 tuổi có một người thân thiết trong gia đình "tự tước đoạt sự sống", bà rất phân uất, bèn chất vấn các vị chức sắc trong họ đạo về vấn đề Trời và sự sống liên hệ với nhau như thế nào, không ai đưa ra được một lời giải thích thỏa đáng, bà bèn quay ra nghiên cứu triết học Phật giáo, đích thân đến Dharamsala để học hỏi thêm, năm 22 tuổi bà xin xuất gia. Nay bà là một ni sư rất năng động, viết khá nhiều và diễn thuyết khắp nơi, nhất là rất tích cực trong việc bênh vực và giúp đỡ các tu sĩ nữ giới. Hiện bà là chủ tịch nhiều tổ chức Phật giáo và là thành viên của Ủy ban Tỳ kheo ni Âu Châu/The Committie of Western Bhikkhunis). Họ đã trao lại cho tôi nhiều kinh nghiệm và những lời khuyên thật quý báu.

Tháng giêng năm 2013 chi hội Sakyadhita ở Pháp đứng ra mời bốn ni sư của trường cao đẳng Sakya (*thuộc học phái của chính bà*)

tham dự Hội nghị Sakyadhita tổ chức tại Vaisali (Vệ-xá-li, Ấn Độ) nhằm khuyến khích họ nên gia nhập vào đại Tăng đoàn ni sư và các phụ nữ tu tập tại gia trên toàn thế giới. Tôi đích thân đứng ra tổ chức và luôn bên cạnh họ để giúp đỡ. Thật hết sức cảm động khi trông thấy họ cứ như là những chiếc bọt biển (éponge/sponge) thật xốp thấm hút tất cả những điều học hỏi, với đôi mắt tràn đầy biết ơn.

Đây cũng là dịp giúp họ gặp vị **ni sư tôn kính Tenzin Palmo** (Venerable Tenzin Palmo) và vị này đã ân cần hầu chuyện họ và khuyến khích họ phải mạnh dạn trong việc học hỏi. Họ còn được gặp cả **ni sư tôn kính Jampa Tsedroen** (tức **Tiến sĩ Carola Roloff**) giải thích cho họ về việc thụ phong toàn vẹn mà ngày nay họ có quyền được tiếp nhận...

Ni sư tôn kính Jampa Tsedroen (Ven. Jampa Tsedroen) cùng sinh trưởng với tôi tại thành phố Hamburg, và đã trở thành ni sư của học phái Gelugpa/Cách lỗ phái của Phật giáo Tây Tạng. và được thụ phong toàn vẹn đã 30 năm nay. Đức Đạt-lai Lạt-ma đích thân giao cho bà trọng trách tìm kiếm các giải pháp thích nghi nhằm thiết lập nghi thức thụ phong toàn vẹn cho người phụ nữ trong Phật giáo Tây Tạng (ghi chú 9).

Năm 2007 bà được trao tặng giải thưởng "Người phụ nữ Phật giáo xuất sắc" ("Outstanding Women in Buddhism") tại Hội Trường của Liên Hiệp Quốc tại Bangkok. Buổi lễ được diễn ra trước khi khai mạc "Hội nghị quốc tế đầu tiên về vai trò của người phụ nữ trong các Tăng đoàn Phật giáo" do bà tổ chức: <http://www.congress-on-buddhist-women.org/>.

Hiệp hội Sakyadhita France (chi nhánh tại Pháp của Hiệp hội Sakyadhita) giữ nhiệm vụ

liên lạc với nước Pháp và giúp đỡ những người Pháp tham dự đại hội. Các bài thuyết trình được ấn hành và phổ biến bằng tiếng Anh (xem ghi chú 1).

Với sự giúp đỡ của các ni sư nổi tiếng khác, năm 2005 Tiến sĩ Carola Roloff đã thành lập được "Ủy ban Thụ phong cho người Tỳ kheo ni"/"Committee of Bhiksuni Ordination": <http://www.bhiksuniordination.net/>

Các thành viên của Ủy ban này thiết lập các phương tiện phổ biến và giảng dạy nhằm giúp các nữ tu sĩ ý thức được tầm quan trọng và các lợi điểm trong việc thụ phong toàn vẹn.

Thật hết sức quan trọng là người phụ nữ phải biết tổ chức, và điều tiên quyết nhất là phải vượt lên trên mọi chướng ngại có thể ngăn chặn quyền được học hành của mình. Chúng ta còn nhiều việc phải làm, nếu một mình thì sẽ chẳng làm được gì cả. Chính vì lý do đó tôi đã cố gắng đưa ủy ban "Phật giáo và người phụ nữ" vào "Liên đoàn Phật Giáo Âu Châu" (European Buddhist Union: <http://www.e-b-u.org/activities/committees/women-and-buddhism/>) và "Liên đoàn Phật giáo Âu Châu" vào Hội nghị OING (Conférence des Organisations Internationales Non Gouvernementales/INGOs, Conference of International Non Governmental Organisations) trong Hội Đồng Âu Châu (Conseil de l'Europe/Council of Europe): http://www.coe.int/T/NGO/default_fr.asp.

Kết Luận

Các vị thầy của tôi dạy tôi ba điều: mỗi chúng sinh đều hàm chứa tiềm năng đạt được giác ngộ; không được gây ra tai hại cho bất cứ ai; nên khơi động tình thương và lòng từ bi đối với tất cả mọi người, không

được phân biệt bất cứ một ai.

Nếu Đức Phật từng chống lại sự phân chia giai cấp trong thời đại của Ngài, thì những người Phật giáo hôm nay phải chống lại tất cả mọi hình thức kỳ thị, hung bạo và bất công đã trở thành các cơ chế tự nhiên trong xã hội. Người Phật tử phải có bổn phận làm sống lại quyết tâm của Đức Phật chống lại hệ thống giai cấp vào thời đại Ngài, với sự hỗ trợ mạnh mẽ của chủ thuyết Nhân Quyền ngày nay (ghi chú 10).

Tất cả mọi hình thức kỳ thị, chẳng hạn như phân biệt chủng tộc (apartheid), các đạo luật duy trì sự bất công giữa nam và nữ, hoặc cách đánh giá con người dựa vào giới tính, phải được xem là các hình thức tân tiến nói lên một hệ thống phân chia giai cấp (caste system) trong xã hội ngày nay.

Bất cứ ai nghĩ rằng mình đã góp phần quá đủ vào việc bảo vệ sự công bằng nam nữ, và cho rằng việc tranh đấu cho công bằng giới tính đã lỗi thời, thì hãy cứ nhìn vào sự thật trước mặt mình xem sao. Hoàn cảnh của nhiều người phụ nữ khiến chúng ta không sao chịu đựng nổi. Nguyên nhân chính yếu nhất đưa đến cái chết của người phụ nữ là sự hung bạo trong cuộc sống lứa đôi. Tỷ lệ thất nghiệp của họ cao hơn nam giới, được học cao là cả một sự may mắn và gian nan cho họ, được thụ phong trọn vẹn vẫn còn là một sự bé tấc..., danh sách còn dài.

Tại sao việc loại bỏ các thói quen sai lầm và các khuôn phép bất di dịch trong xã hội chúng ta (*trong thế giới Tây Phương*) và cả trong các nước Phật giáo (*Á Châu*) lại gặp quá nhiều khó khăn như vậy? Theo ý tôi, nguyên nhân là "yếu tố con người". Đức Phật dạy rằng chúng ta là kết quả tạo ra từ những gì mà chúng ta suy nghĩ, tất cả những gì đang là chúng ta và các kinh nghiệm cảm nhận của chúng ta, thật ra cũng chỉ là kết

quả phát sinh từ tư duy của mình, và đồng thời thì chúng ta cũng tạo dựng ra cả thế giới bằng tư duy của chính mình (*đây là ý nghĩa của bốn câu đầu tiên trong kinh Dhammapada/Pháp Cú: tư duy làm phát sinh ra tất cả mọi hiện tượng*).

Theo tôi, tư duy của Đức Phật vượt lên trên tất cả các quan điểm kỳ thị. Nếu những người Phật giáo trong thời đại chúng ta quên đi quyết tâm của Đức Phật và cứ tiếp tục kỳ thị người phụ nữ, thì chúng ta cũng nên tự hỏi xem tại sao lại xảy ra chuyện đó.

Tôi vẫn tự hỏi vì lý do nào sự bất bình đẳng và kỳ thị người phụ nữ và cả những người nữ tu sĩ lại vẫn cứ tiếp tục xảy ra trong các xã hội chúng ta ngày nay?

Chẳng qua vì chúng ta quá bám víu vào vào các thói quen và xu hướng của mình. Chúng ta rất sợ sự đổi thay. Thế nhưng bối cảnh của sự sống thì lại biến đổi không sao tránh khỏi được, bởi vì tất cả đều là vô thường.

Chúng ta phải giữ việc tu tập cũng như cung cách hành xử của mình luôn phù hợp với những lời giáo huấn của Đức Phật, của Chúa Giê-xu hay bất cứ một vị thầy tâm linh nào. Nếu nhận thấy chúng không còn thích nghi nữa thì bổn phận của thế hệ chúng ta là phải sửa đổi như thế nào để có thể mang lại lợi ích cho các thế hệ mai sau (*quả là một câu phát biểu thật ý nhị, tiếc thay nhiều sự kiện - thuộc lãnh vực tâm linh cũng như sự hợp lý trong xã hội - cho thấy hoàn toàn đi ngược lại với lương tâm và lý trí con người, thế nhưng chúng ta vẫn bám víu vào những thứ sai lầm, ngu xuẩn và cứng nhắc đó để mang lại khổ đau cho mình và kẻ khác, hết thế hệ này sang thế hệ khác*).

Qua kinh nghiệm của riêng tôi, thì quả hết sức khó khăn và đau buồn khi phải từ bỏ các thói quen và các xu hướng vô minh và bám

viú của mình. Luôn phải cần đến thật nhiều can đảm và quyết tâm mới có thể giúp mình vượt lên trên những sự từ bỏ ấy. Thế nhưng cũng nhờ vào kinh nghiệm của riêng tôi, mà tôi có thể cam kết với quý vị rằng ngay từ lúc mà quý vị bắt đầu biết hướng vào sự từ bỏ, thì cũng ngay từ lúc đó, một sự nhẹ nhõm vô biên và sự giải thoát cũng sẽ bắt đầu hiện ra với quý vị. Chẳng phải tất cả chúng ta (dù là người Phật giáo hay không Phật giáo cũng thế) đều mong cầu đạt được sự giải thoát tối thượng hay sao?

Thế nhưng nếu muốn từ bỏ thì phải làm thế nào bây giờ? Chúng ta hãy mượn một tiết thơ trong Therighata (Trường lão ni kệ) của ni sư Abhirupa-Nada hầu vạch ra một hướng đi cho mình: "Hãy loại bỏ thói quen xem mình cao hơn, thấp hơn hay ngang hàng với kẻ khác ..." (*tất cả chúng ta cũng chỉ là con người như nhau, cũng vô minh, thiếu cận và bám víu như nhau. Tất cả những sự phân biệt, kỳ thị, các quy luật, thói tục, truyền thống đều là sản phẩm của vô minh phát sinh từ tâm thức con người. Cởi bỏ được những thứ ấy sẽ giúp chúng ta dù vẫn còn là con người, nhưng là một con người khác hơn, nhẹ nhõm và tự do hơn, giải thoát hơn*).

Tiết thơ thật ngắn trên đây khuyên chúng ta trước hết hãy nhìn vào thái độ của mình đối với chính mình và không nên tự đánh giá mình để phân biệt mình với kẻ khác. Sau đó nếu áp dụng được cách hành xử đó trong xã hội thì nhất định chúng ta sẽ thực hiện được nhiều tiến bộ hơn.

Phật giáo là một tín ngưỡng chống lại các hình thức giáo điều (antidogmatic) và quan niệm rằng duy trì chủ nghĩa bảo thủ về văn hóa và tín ngưỡng là một chủ trương gây tai hại (préjudiciable/detrimental) cho sự phát triển của con người và xã hội.

Đức Phật luôn khuyên các đệ tử của Ngài

hãy tự tìm kiếm người thầy hướng dẫn mình từ bên trong của chính mình (*"Tự đốt đuốc soi đường cho mình, tự biến mình trở thành một hòn đảo làm nơi an trú cho chính mình", Maha-parinibbana sutta/Đại bát Niết bàn kinh*).

Trước khi chấm dứt tôi xin trích dẫn một đoạn dưới đây trong bài diễn văn của Đức Đạt-lai Lạt-ma đọc trước Hội Đồng Liên Hiệp Quốc:

"Tất cả chúng ta đều mong cầu hạnh phúc và tránh không mang lại khổ đau cho kẻ khác, thái độ đó vượt lên trên chủng tộc, tôn giáo, giới tính, quy chế xã hội. Duy trì sự đa dạng không phải là một lý do chính đáng nhằm bào chữa bất cứ một sự vi phạm nào về nền tảng nhân quyền (chủ trương sự độc đoán lại còn là một sự vi phạm nặng nề hơn nữa). Vì thế, mọi sự kỳ thị trên phương diện con người và sự khác biệt chủng tộc, chống lại người phụ nữ và chống lại những kẻ nghèo khó trong xã hội, dù là mang tính cách truyền thống của một số tín ngưỡng nào đó đi nữa, cũng không thể xem là có giá trị trên phương diện toàn cầu, và nhất định là phải được loại bỏ. Tóm lại là phải đặt nguyên tắc bình đẳng toàn cầu lên trên tất cả".

Ghi chú của tác giả Gabriela Frey

(1) Mit Würde und Beharrlichkeit, page 121 / Edition Steinrich, ISBN 978-3-942085-17-5

Quyển sách này cũng đã được dịch sang tiếng Anh với tựa: *Dignity and Discipline*, Wisdom Publications Boston, ISBN-13 : 978-0861715886. Trong quyển sách này có ghi chép các bài thuyết trình trong đại hội quốc tế lần thứ nhất về vị thế của người phụ nữ trong Tăng đoàn, tổ chức tại Hambourg năm 2007, dưới sự chủ tọa của các vị Jampa Tsedroen và Thea Mohr. Có thể xem thêm: <http://www.congress-on-buddhist-women.org/>

(2) Bài viết của Dominique Trotignon, trích trong quyển *"Les Femmes"* dưới sự phối hợp của Evelyne

Martini (gồm các tác giả: Malek Chebel, Vasundhara Filiozat, Arlette Fontan, Philippe Haddad, Elisabeth Parmentier, Dominique Trotignon), collection "Ce qu'en disent les religions", Editions de l'Atelier, Paris 2002. Được trích đăng trên trang mạng: <http://www.buddhistwomen.eu/FR/index.php/Textes/Feminin>

(3) Zur Debatte N° 215 75 F – 2/2013 tr. 39 (trích từ một tập san của Học viện Ki-tô giáo của tỉnh Bavaria (Đức Quốc), trong bài "Buddhas weibliche Seite"), tác giả Vajramala S. Thielow

(4) "The Legality of Bhikkhuni Ordination" ("Tính cách Hợp pháp trong việc Thụ phong các Tỷ kheo ni"), tác giả Bhikkhu Analayo, center for Buddhist studies, University of Hamburg, in Journal of Buddhists Ethics, ISSN 1076-9005, có thể xem thêm:

<http://blogs.dickinson.edu/buddhistethics/category/volume-20-2013/>

(5) "The First Buddhist women, translations and commentary on the Therigatha" ("Những người phụ nữ Phật giáo đầu tiên, dịch và bình giải tập Therigatha/Tăng lão ni kệ"), tác giả Susan Murcott, ISBN : 0-93877-42-2 Parallax Presse, Berkley

(6) Các vị Tỷ kheo ni: Venerable Karma Lekshe Tsomo (USA), Venerable Ayya Khema †, Sylvia Wetzel và Venerable Jampa Tsedroen (Dr. Carola Roloff, Đức Quốc), và các vị Tỷ kheo ni: Venerable Bhikkhuni Kusuma (cựu Tiến sĩ Kusuma Devendra, Tích Lan) và Venerable Bhikkhuni Dhammananda (cựu Tiến sĩ Chatsumarn Kabilsingh, Tháilande).

(7) "Passionate elightenment", women in tantric Buddhism" ("Sự say mê giác ngộ" -, Người phụ nữ trong Phật giáo Tan-tra"), tác giả Mirinda Shaw, Princeton paperback ISBN 0-691-01090-0. Quyển sách này cũng đã được dịch sang tiếng Đức: "Frauen, Tantra und Buddhismus", Spirit Fischer, ISBN 3-596-14743-3

(8) «Un ermitage dans la neige», l'itinéraire d'une Occidentale devenue nonne bouddhiste "Chốn ẩn tu trong vùng tuyết phủ - một người phụ nữ Tây Phương trở thành một ni sư Phật giáo", tác giả Vivian Mackenzie, Nil éditions, có thể xem thêm: www.tenzinpalmo.com

(9) Dr. Carola Roloff – Ven. Jampa Tsedroen <http://www.carolaroloff.de/index.php/AboutMe/CV>

(10) "Religionen und Menschenrechte», Menschenrechte im Spannungsfeld religiöser Überzeugun-gen und Praktiken". Đây là một quyển sách về lịch sử Nhân Quyền, Chủ thuyết Tương Đối và Chủ thuyết Toàn Cầu, và trong đó cũng có nói đến vị trí của người phụ nữ trong năm tôn giáo lớn, trong số này có Phật giáo. Tác giả: Katharina Ceming, một nữ chuyên gia thần học Ki-tô giáo. ISBN 978-3-466-36822-8. Một quyển sách mà tôi xin đặc biệt giới thiệu với quý độc giả.

Hư Hư Lục

Thích Nữ Như Thủy

Cô Lái Đò

Xưa, có một thiên sinh có việc phải sang sông. Ngồi trên đò, sư cũng hơi kinh ngạc vì nhan sắc dễ coi của cô gái miền quê.

Đến lúc lên đò, hành khách mỗi người phải trả một quan. Sư cũng định thế, không ngờ cô gái hóm hình bảo:

- Xin thầy trả cho tôi hai quan.

Sư còn đang ngạc nhiên thì cô gái đã tiếp:

- Một quan tiền đi đò và một quan cho về khoản nhìn người lái.

Vốn không ưa tranh cãi lời thôi, sư liền trả cô hai quan tiền nhưng trong bụng hơi tấm tức. Bận về sư cứ dí mũi xuống sàn thuyền không dám nhìn lên. Nào ngờ lần này cô lái bảo:

- Xin thầy cho em 5 quan.

Không nhịn được nữa, nhà sư cãi:

- Nhưng tôi có nhìn cô đâu nào?

Cô gái cười mỉm:

- Đồng ý là thầy không nhìn tôi bằng mắt, nhưng thầy lại nhìn bằng tâm... Vì thế mà tôi tăng giá gấp đôi lên cơ chứ!

Pháp Cú

HT. Thích Minh Châu dịch

Phẩm Địa Ngục

311

Như cỏ sa [1] vụng nắm,
Tất bị họa đứt tay.
Hạnh sa môn tà vạy,
Tất bị đọa địa ngục.

312

Sống phóng dăng buông lung,
Theo giới cầm ô nhiễm,
Sống phạm hạnh đáng nghi
Sao chứng được quả lớn.

Chú thích:

[1] *Cỏ Kusa*

Mẹ Hiền

Đào Hiếu Thảo

Nhân Mùa Vu Lan báo hiếu, xá tội vong nhân, đền đáp công ơn sinh thành của bậc làm cha mẹ, tôi xin bày tỏ nỗi vui mừng vô biên vì tôi còn diễm phúc được cài lên áo một đoá hồng đỏ tươi thắm, nhờ còn có mẹ hiền để phụng dưỡng, chăm sóc, an ủi trong tuổi hạc của đời người.

Trong bài thơ và tập truyện “Bông Hồng Cài Áo” của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh có giọng thơ nói lên tình mẫu tử bao la, không bến bờ của hiền mẫu:

*“Mẹ già như chuối Ba Hương,
Như xôi nếp Một như đường Mía Lao”*

Hay như những câu thơ của Hoàng Long nói về lòng Mẹ:

*“Mẹ đã cho con nhiều hạnh phúc
Dạy cho chúng con biết điều hay
Mẹ cũng chăm con từng giấc ngủ
Mỗi lần con về bên Mẹ, Mẹ ơi!”*

*

Là chị cả trong một gia đình có một em trai và ba em gái, mẹ tôi phải vào đời rất sớm phụ giúp bà ngoại tôi lo lắng cho các em, vì ông tôi chạy vất vả kiếm sống quanh năm xa nhà, có khi sang tận bên Pháp làm ăn cả chục năm ròng rã. Mẹ tôi vừa làm vừa học, nhờ cố gắng và chuyên cần, năm 19 tuổi, mẹ tôi đã thi đậu bằng Diplome (Thành Chung) năm 1942 và được nhận vào làm giáo viên tiểu học, sau đó trúng tuyển kỳ thi làm công chức ngành tài chính cho chính phủ bảo hộ Pháp tại Saigon.

Ba tôi tốt nghiệp nghề thư ký kế toán nên cũng được phục vụ Bộ Tài Chánh cùng thời ấy, hai người quen nhau và lập gia đình năm 1946. Ba tôi cũng là con trai trưởng có 7 em, nhà nghèo, đông con, ông bà Nội đều làm lưng cật lực để nuôi sống gia đình, ông làm thợ may, bà bán gà vịt trong Chợ Bến Thành.

Sau khi lập gia đình cha mẹ tôi phải cùng lo cho các em ăn học, các cô chú, cậu dì cộng lại trên 10 người còn ở lứa tuổi vị thành niên. Với đồng lương công chức không đủ sống, cha mẹ tôi phải làm thêm những công việc phụ, buôn bán chút ít, kiếm thêm lợi tức.

Nhờ sự tiếp tay của bạn hữu, ba tôi mở trường dạy lái xe hơi (auto école) trên đường General Lizé (Phan Thanh Giản) quận 3 Saigon. Mẹ tôi vừa làm thư ký vừa dạy luật đi đường và theo các huấn luyện viên làm thông ngôn khi có học viên người Pháp.

Vào thời điểm quân đội Quốc Gia Việt Nam mới được thành lập hồi đầu thập niên 50, trường sĩ quan trừ bị Thủ Đức, Nam Định được hình thành để đào tạo sĩ quan người Việt, trước đó các đơn vị quân đội viễn chinh và quân đội Việt Nam đều do các sĩ quan Pháp chỉ huy.

Đang làm việc cho chính phủ Nam Kỳ, năm 1952 ba tôi phải lên đường nhập ngũ vào khoá 2 Thủ Đức, ông được chọn sang phục vụ ngành quân y và đi du học tại trường Quân Y Pháp ở thành phố Lyon. Về nước ông được bổ nhiệm là quản lý quân y viện

Chi Lăng (sau, cơ sở này được sử dụng làm trường nữ trung học Trung Vương) Chi Lăng chuyển lên Gò Vấp, phát triển thành quân y viện Cộng Hoà.

Năm 1957, ba tôi bị bệnh nan y, được cho qua Pháp điều trị nhưng biết mình không qua khỏi nên ông xin quay về nước và từ trần ngày 5 tháng 6 năm 1957, hưởng dương 35 tuổi để lại vợ và bốn con, lớn nhất là tôi, 10 tuổi, ba em, 2 trai và 1 gái tuổi từ 3 tới 6. Nhờ được quy trách là cha tôi qua đời vì công vụ nên toà án hành chánh công nhận anh em chúng tôi là Quốc Gia Nghĩa Tử, được chánh phủ dành cho một số đặc ân và quyền lợi đối với cô nhi, quả phụ tử sĩ.

Sau khi cha tôi qua đời, mẹ tôi xin trở lại làm công chức tại Tổng Nha Ngân Sách và Ngoại Viện, để có thể hưởng đồng lương khá hơn, mẹ tôi đã tự học để tham gia các kỳ thi tuyển công chức hạng ngạch cao hơn. Kế đó mẹ tôi được chuyển sang Phủ Tổng Ủy Dinh Điền, Bộ Nông Nghiệp, Bộ Kinh Tế & Tài Chánh. Nhiệm sở cuối cùng của bà là Chủ Sự Phòng Nghiên Cứu, Tu Thư, Trung Tâm Huấn Luyện Hợp Tác Xã thuộc Bộ Cải Cách Nông Thôn, trụ sở tại Gia Định.

Ngoài những kỳ thi thăng bậc, mẹ tôi cũng học thêm tiếng Anh tại Trung Tâm Ngoại Ngữ và trường đại học Văn Khoa Saigon.

Năm 1963, 16 tuổi đời, tôi đã trưởng thành hơn các bạn cùng lứa, đã biết thế nào là thiếu cha và nghèo khó. Muốn vươn lên trong cuộc đời, tôi đã sớm biết sự thiết yếu của mảnh bằng nên ngoài việc chăm lo học hành, tôi bắt đầu kiếm việc dạy kèm trẻ em tại tư gia để ít, nhiều phụ giúp với mẹ lo cho các em.

Bắt đầu năm 1966, tôi được tuyển vào làm

xưởng ngôn viên tin tức, thời sự đài phát thanh Saigon, sau đó được biệt phái qua truyền hình quốc gia. Em trai kế tôi cũng đi dạy kèm trẻ lúc mới lên 17, năm 1969, em được học bổng quốc gia du học tại Bruxelles, vương quốc Bỉ. Em gái tôi tốt nghiệp Quốc Gia Thương Mại, được bổ nhiệm làm việc tại Đoàn Chuyên Viên Thuế Vụ, Bộ Tài Chánh. Em trai út của tôi được học bổng quốc gia cho qua Đài Loan học ngành sản xuất đường mía.

Thấy mẹ luôn chịu khó, chịu cực, sống kham khổ, tiện tặn, tiết kiệm từng đồng, không muốn đi thêm bước nữa, quyết thờ chồng, nuôi dạy con cái thành người nên mấy anh em chúng tôi cũng thấu hiểu gương hy sinh đó mà cố gắng vươn lên khỏi chôn “bùn lầy, nước đọng” là nơi tập trung phần lớn giới lao động tức là những người thấp cổ bé miệng trong xã hội.

Khi mẹ buồn mẹ khóc vì tánh cứng đầu, ương ngạnh của tôi, nhìn nước mắt mẹ lăn trên gò má hóp của bà, tôi tự hứa sẽ không làm bà phiền muộn, khổ tâm vì bà luôn căn dặn tôi “giọt nước trước rót xuống đầu, mấy giọt sau cũng y như vậy” tức là tôi phải làm gương tốt cho ba đứa em. Lắm lúc mẹ tôi với tính nghiêm khắc, cứng rắn đã phải dùng đến đòn roi để răn dạy, uôn nắn tôi nhưng vừa buông roi thì bà oà khóc, âu lo, vì tình thương con, sợ con hư hỏng, lầm lạc, dễ sa ngã, sai phạm.

Mỗi ngày đến sở mẹ tôi chỉ đi xe bus, xe lam (Lambretta), ra vùng ngoại ô như Khánh Hội, Gia Định, Gò Vấp, Hạnh Thông Tây... thì ngồi xe ngựa (chuyện có thật của 55 năm về trước), khi cần đi đâu gần nhà bà ráng đi bộ. Thấy mẹ mặc hoài mấy cái áo dài cũ, bạc màu, khi cầm trong tay 1500 đồng, tháng lương đầu tiên của nghề kèm trẻ, tôi

đưa mẹ ra cửa hiệu may một áo dài, công và vải hết có 80 đồng, số lương tháng này vào năm 1963 đối với gia đình tôi là một khoản ngân sách khá dồi dào. Anh em chúng tôi được mẹ mua sắm quần áo, giày dép mới vào dịp Tết, đưa đi xem các thắng cảnh quanh Saigon, được xem hát, ăn nhà hàng để không cảm thấy thua sút bạn bè đồng trang lứa, còn mẹ thì không lo nghĩ gì cho riêng bà, cố ăn chay, niệm Phật, đến chùa để tìm sự bằng an, thanh thản tâm hồn nơi cửa thiền.

*

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, trong khi tôi đi tù cộng sản, mẹ tôi đi dạy trẻ tiếng Pháp, tiếng Anh, tại tư gia các em, di chuyển bằng xe đạp, mong kiếm chút tiền mua quà gửi bưu điện vào trại giam tiếp tế cho tôi.

Năm 1979 mẹ tôi được em trai kế bảo lãnh qua Bỉ định cư, qua chương trình sum họp gia đình do UNHCR tài trợ. Vừa đến Bruxelles, mẹ tôi nhận giữ trẻ cho các gia đình Việt Nam, được cho chỗ ăn ở, một thời gian sau, mẹ tôi được một gia đình quý tộc nhận làm quản gia cho một phụ nữ Bỉ đơn chiếc, ở một lâu đài tại Liege, cách Bruxelles gần 100 km. Làm ra tiền, mẹ tôi gửi về cho các con cháu sinh sống ở Saigon và đưa con trai đầu lòng còn ngồi tù trên đất Bắc.

Mẹ tôi cũng gửi liên tục những lá thư đến Hội Hồng Thập Tự Quốc Tế, Tổ Chức Ân Xá Quốc Tế, Tổng Thống Pháp Francois Mitterand, Quốc vương Baudouin và Hoàng hậu Fabiola của Bỉ, thỉnh cầu can thiệp cho trường hợp của tôi bị giam cầm, biệt xứ và đây đi lao động khổ sai, từ tháng 6 năm 1975.

Đến Bruxelles năm 1982, sau 6 năm ngồi tù cộng sản, tôi trông chờ từng ngày để được gặp mẹ nhưng lúc đó bà đang làm việc ở xa mà tôi thì không có phương tiện đến với bà. Nhớ khi còn trong tù, anh em bạn tù biết xem tướng số và tử vi, một lần xem cho tôi có nói là dù ra được một xứ sở tự do, tôi chưa có thể gặp lại mẹ ngay mà phải chờ thêm ít nhất là một tháng sau, lời suy đoán này quả không sai chút nào.

Giây phút gặp lại mẹ sau nhiều năm xa cách, như được trở về từ cõi chết, thoát ngục tù cộng sản, ra được thế giới bên ngoài, tôi tưởng chừng mình đang nằm mơ, nghẹn ngào, roi lệ cho dù tôi rất lì lợm, không bao giờ khóc trong những hoàn cảnh dù khắc nghiệt, nan giải nhất. Mẹ tôi dành dụm cho vợ con tôi chút tiền, mua quà bánh, riêng tôi thì bà cho một bao quần áo, giày cũ để đi làm thợ nấu bếp nhà hàng Tàu.

Khi bày con, dâu, rể, cháu nội, ngoại đến đông đủ trên quê hương mới đoàn tụ thì mẹ tôi đã gần 70 tuổi và bắt đầu xin vào chùa Linh Sơn rồi chùa Hoa Nghiêm, ở Bruxelles tu hành, nương nhờ Cửa Phật. Nhờ vốn liếng tiếng Pháp từ làm cô giáo và công chức thời Pháp thuộc, mẹ tôi giúp thông dịch giáo lý cho người bản xứ đến lễ chùa để họ tiện theo dõi.

Bà cũng xuất hiện trên truyền hình Bỉ để giới thiệu về Đạo Phật và sự nhiệm màu, cứu rỗi trong đời sống của chúng sinh muôn loài.

Dù đến bao nhiêu tuổi đời, anh em chúng tôi đã trên dưới sáu mươi, mẹ tôi vẫn luôn xem chúng tôi như thời còn thơ ấu, ngày đêm lo âu, phập phồng, sợ sệt đủ điều, căn dặn, khuyên nhủ từng ly, từng tí, phải làm cái này, tránh điều kia, đừng vấp chuyện nọ. Như một thói quen, mỗi khi hốt hoảng, âu lo hay lúc

mừng vui, tôi thường kêu lên “Má Oi”.

Được nghe tiếng nói âm áp, ân cần, gần gũi của mẹ, tôi thấy yên tâm, vững chãi hơn, nhất là những lúc thất bại, chán chường cho tình đời “ba chìm, bảy nổi”, ngược xuôi, phiền muộn, ngang trái, bấp bênh.

Năm nay mẹ tôi được 90, dáng người mảnh khảnh, nhưng tinh thần sáng suốt, đầy nghị lực, hàng ngày vẫn đọc sách, tụng niệm, may vá, theo dõi thời cuộc. Tôi cầu xin cho má luôn được mạnh khỏe, bình an để con cháu được báo hiếu, phụng dưỡng, đền đáp công ơn, sự hy sinh, nhẫn nại của bà, trọn đời lo lắng cho các con các cháu. Mong má sống lâu 100 tuổi, Má ơi.

Bruxelles, Thứ Hai, Ngày 7 tháng 7 năm 2014

**

Nay Má đã vĩnh viễn xa cách các con cháu rồi, cầu cho Má ngàn thu an giấc nơi cõi Vĩnh Hằng, tiêu diêu Miền Cực Lạc và phò hộ cho con cháu luôn được bình an, may mắn, mạnh giỏi.

Vĩnh Biệt Má, Má ơi!

Đào hiếu Thảo



Vu Lan nhớ mẹ

(Mùa Vu Lan)

Nguyễn Quang Long

*Đêm buồn Xứ lạ giọt sầu vương
Bóng dáng song thân tựa nguyệt hường
Ngó lại đường xưa vời nỗi nhớ
Trông về chôn cũ gọi niềm thương
Non cao nghĩa Mẹ soi ngàn nẻo
Biển rộng tình Cha toả vạn đường
Tháng bảy Vu Lan mùa báo hiếu
Ơn Người dưỡng dục mãi ngời hương.*

HD ngày 06 tháng 8 năm 2016

Cảm niệm Vu Lan

Phù Vân Nhất Đăng

Cha mẹ ơi! Giờ đây khi con đã làm cha làm mẹ thì con mới thấu hiểu một phần nào tất lòng của người. Chẳng ngôn từ nào có thể diễn được sự hy sinh tột cùng ấy.

Ai trong mỗi chúng ta sinh ra trong cõi đời này đều có cha và mẹ đều đó thật may mắn và diễm phúc biết bao. Được sự áp ủ yêu thương chúng ta được truyền thừa hơi ấm từ cha lại được dưỡng nuôi bằng dòng sữa thơm lành của mẹ. Cha cho ta nghị lực sức mạnh và niềm tin để ta vững bước vào đời. Mẹ viết thêm cho ta tình thương yêu sự hòa ái vào mạch sống tương lai. Từ ngày mới chào đời mẹ và cha đã nâng nêu trìu mến, chăm chút cho ta từng miếng ăn giấc ngủ, lo lắng mỗi khi trái gió trở trời, sợ ta đau ốm cha mẹ lại chạy chữa thuốc thang. Lớn lên một chút ta được cha mẹ cho đến trường, được quen bạn bè thầy cô giáo mong sao con có kiến thức để mai này tự tin trước mọi thử thách, mọi lo toan bộn bề của cuộc sống. Những vất vả khó nhọc chỉ vì ta. Muốn ta được bằng bạn bằng bè. Vì con, cha bất chấp mọi hiểm nguy dù có trèo non lội biển để mang lại cho con sự đủ đầy và niềm hạnh phúc cha cũng chấp nhận. Vì con, mẹ tần tảo sớm hôm gian khó cũng chẳng màng, chỉ mong sao con bình an vô sự. Tình thương ấy, sự hi sinh ấy, hôm nay, ngày mai và mãi mãi về sau không bút mực nào tả siết. Cho dù có trải qua trăm vạn lần kiếp sống ta cũng không thể đáp đền thâm ân của hai đấng sanh thành.

Rồi thời gian trôi đi, ta cũng khôn lớn, tóc của mẹ cha cũng thêm nhiều sợi bạc. Ta cứ tưởng rằng dòng đời sẽ mãi êm đềm nhưng đâu hay sống đời muôn ngã. Lắm lúc ta vô tình quên đi sự lo lắng của cha và mẹ. Để cho người phải suy tư tiêu tụy. Ta cứ mãi rong chơi cùng chúng bạn, chạy theo những huyễn mộng của cuộc đời xoáy vào danh lợi mà quên đi còn đó cha mẹ ngày đêm ra ngóng vào trông. Bất chợt đến một

lúc nào đó giữa đường đời ta trượt chân vấp ngã. Chợt nhớ về những ngày bình yên bên mẹ bên cha, được chở che bằng tình thương yêu của cha và mẹ. Ta như muốn tìm lại chút dư âm ngày xưa ấy, muốn được nghe lại lời cha khuyên bảo thuở nào, muốn được nằm trên cánh võng đong đưa, thềm nghe câu hát ru của mẹ thời thơ bé. Nhưng còn đâu bao năm tháng ấy, bởi thời gian đã phủ lên màu tàn úa, bóng mẹ gầy cha cằn cõi vì ai. Mẹ ơi! Cha ơi! Con chẳng hề hay biết đến những buổi chiều tà, cha trông cửa trước mẹ ngóng cửa sau, đôi tim con nơi phương trời nào vô định. Ánh mắt đêm chiều đau đau nỗi niềm. Không biết nơi xa kia con có được bình an hạnh phúc. Những khi nghe bước chân mẹ lại ngỡ như ta đã về bên mẹ. Mẹ vội vàng choàng dậy, chạy ra ngõ đón chờ ta. Nhưng rồi lại thất vọng lại đợi chờ, dù biết rằng bật vô âm tính.

Chiều nay con chợt nhớ quê xưa. Nhớ mẹ cha nơi xóm nghèo năm ấy. Lòng bùi ngùi bước đi trong khoảng lặng của bao tháng ngày bôn ba. Mái tranh xưa giờ liêu xiêu một góc vườn, như buồn như tủi như ngóng cùng trong. Nơi ấy đã có một thời tuổi thơ bên cha, bên mẹ, nơi con được áp ủ yêu thương của lứa tuổi hồn nhiên. Nhưng lối về sao nay lạ quá. Bóng rêu xanh đường như phủ kín cả con đường. Trước hiên nhà cỏ đã mọc đầy sân. Con cất tiếng gọi cha nhưng cha con đâu. Con cất tiếng gọi mẹ nhưng mẹ con đâu, sao không thấy tiếng trả lời. Lặng người con chợt thấy bơ vơ lạc lõng giữa dòng người tấp nập. Tìm quanh ngõ trước buồng sau không một bóng người. Mẹ ơi! Cha ơi! Con chạy vội vào căn phòng vắng chiếc áo này là của cha, đôi dép kia là của mẹ. Kỷ vật ngày nào vẫn còn nguyên vẹn đó mà bóng song thân đã khuất dạng nơi đâu. Con mắt mẹ ngày tháng dài lê thê, trong ảo giác tìm đâu ra thật nữa, quê xưa buồn quanh quẽ bóng điu hiu. Vắng bóng mẹ

giờ con buồn lặng lẽ, chuỗi ngày thơ ta đong đầy kỷ niệm đã sớm vụt khỏi tâm tay trong khoảnh khắc.

Mẹ ơi! Cha ơi ! Có phải con đã quá hờ hững, quá vô tâm đã bỏ người trong hiu quạnh cô đơn của những tháng ngày mong nhớ đợi chờ. Bao ngày qua con mãi tìm tham vọng của cõi đời mà quên rằng bên con còn có mẹ, có cha. Rồi bất chợt con nhận ra mẹ cha đã ở tuổi xế chiều. Và bàng hoàng hoang khi nghĩ đến ngày buồn. Khi bên đời con không còn hình bóng của người nữa. Khi cha mẹ đã đi xa để lại mình con giữa dòng đời muôn lối:

*“Lúc còn mẹ con còn tất cả
Mẹ đi rồi tất cả cũng đi
Mẹ ơi con chẳng còn gì
Bơ vơ đến đời khi đi lúc về”*

Cha mẹ ơi! Giờ đây khi con đã làm cha làm mẹ thì con mới thấu hiểu một phần nào tất lòng của người. Chẳng ngôn từ nào có thể diễn được sự hy sinh tột cùng ấy. Có mang nặng đẻ đau chờ đợi từng tháng từng ngày, mong ngóng đưa con thơ cất tiếng khóc chào đời. Con mới biết mẹ đã chịu đắng cay đến dường nào.

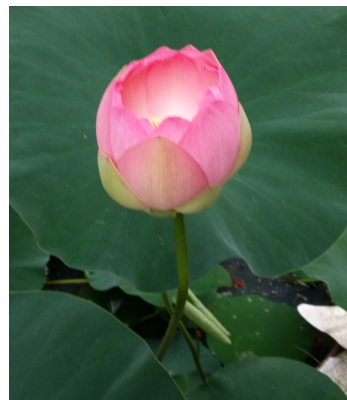
Cha ơi mẹ ơi hôm nay con về đây xin cho con được quỳ trước mẹ trước cha để nói lên lời tri ân và tạ tội:

*“ Xin cha mẹ nhận lay này con bất hiếu
Đã bao lần làm cha mẹ khổ ngày xưa
Đã bao lần con làm cha mẹ khóc như mưa
Bao hiếu lay cũng chưa vùa ân cha mẹ”*

Con đã quá vô tâm mà quên lãng tình cha, quên đi thâm ân của mẹ. Để rồi có ai trong mỗi chúng con ngồi đây hôm nay đã từng cài lên áo cha mẹ mình một bông hồng đỏ thắm tượng trưng cho sự kính yêu và niềm biết ơn vô hạn. Nhưng cũng có thể có rất nhiều người trong mỗi chúng con chưa một lần được làm điều thiêng liêng ấy. Mùa Vu Lan năm nay chúng con mong ước rằng có thể cài lên ngực áo của cha và mẹ một đóa hồng đỏ thắm.

Thật hạnh phúc thay cho những ai còn cha còn mẹ trên đời. Nghĩa là khi ấy ta có một vùng trời bình yên. Xin hãy trân trọng điều đó. Và giờ khắc này đây, hãy cài lên ngực áo một đóa hồng đỏ thắm. Hoa hồng cài lên áo nơi trái tim là biện minh cho sự sống của con người rất cần đến tình thương. Hoa hồng là biểu hiện cho tình thương yêu bất diệt, là tình thương lớn của cha và mẹ ban cho con. Màu ấy như một điều nhắc nhở để ta nhớ về nguồn về cội về những thâm ân to lớn của mẹ cha mà ta phải phụng dưỡng đáp đền. Màu hồng nhớ màu hồng thương, màu hồng đã gói trọn vấn vương bởi lo lắng tảo tần cho ta vì ta tất cả. Xin bạn hãy giữ gìn và nâng niu đường bao giờ làm phai nhạt hãy yêu thương và lo lắng cho người.

Còn nếu bạn bất hạnh vì đã mất mẹ mất cha, xin hãy lặng lẽ cài lên ngực áo của mình đóa hoa buồn trinh trắng. Bạn hãy cài hoa và hương nguyện về cha mẹ mình. Bằng tất cả những gì thiêng liêng và cao cả nhất.



Về bài đăng báo Phật Học

Ban Biên Tập hoan nghênh quý độc giả viết bài cho Nguyệt San Phật Học, xin được lưu ý những điểm sau đây :

- ◆ Bài viết về giáo lý hay thơ, văn, nhạc mang chứa nội dung Chân, Thiện, Mỹ theo tinh thần Phật Giáo, có ích cho sự tu học.
- ◆ Bài gửi đăng báo Phật Học, tác giả có thể viết tay hay đánh máy.
- ◆ Bài được đăng báo hay không, xin miễn trả lại bản thảo.
- ◆ Tác giả dùng bút hiệu, xin ghi rõ họ, tên, địa chỉ để dễ liên lạc nếu cần.
- ◆ Tôn trọng tác giả, Ban Biên Tập không sửa chữa hành văn trừ khi tác giả cho phép. Ban Biên Tập có thể sửa lỗi chánh tả hoặc đánh máy bị sai.

Ban Biên Tập
Nguyệt San Phật Học



HỘ PHÁP

Phật Học Inc
7913 Rochelle Road
Louisville, KY 40228-2379

NON-PROFIT ORG.
U.S. POSTAGE PAID
LOUISVILLE, KY
PERMIT NO. 368

To: